

BỆNH VIỆN ĐKKV THÁP MƯỜI
KHOA DƯỢC

DANH MỤC THUỐC, VẬT TƯ Y TẾ

STT	Tên vật tư	Hoạt chất	Hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)
1	Quế chi	Quế chi		Gram	31.5
2	Sinh khương	Sinh khương		Gram	84
3	Cúc hoa	Cúc hoa		Gram	315
4	Sài hồ	Sài hồ		Gram	1150
5	Dây đau xương	Dây đau xương		Gram	42
6	Độc hoạt	Độc hoạt		Gram	235
7	Hy thiêm	Hy thiêm		Gram	85.2
8	Khương hoạt	Khương hoạt		Gram	1600
9	Lá lót	Lá lót		Gram	72
10	Mộc qua	Mộc qua		Gram	245.7
11	Phòng phong	Phòng phong		Gram	1350
12	Tang ký sinh	Tang ký sinh		Gram	38
13	Tần giao	Tần giao		Gram	1267.5
14	Thiên niên kiện	Thiên niên kiện		Gram	63
15	Đại hồi	Đại hồi		Gram	95
16	Diệp hạ châu	Diệp hạ châu		Gram	42
17	Kim ngân hoa	Kim ngân hoa		Gram	567
18	Nhân trần	Nhân trần		Gram	46.2
19	Sinh địa	Sinh địa		Gram	126
20	Huyền sâm	Huyền sâm		Gram	90
21	Sài đất	Sài đất		Gram	125

22	Thỏ phục linh	Thỏ phục linh		Gram	54.6
23	Xích thược	Xích thược		Gram	575
24	Bách bộ	Bách bộ		Gram	140
25	Câu đằng	Câu đằng		Gram	315
26	Địa long	Địa long		Gram	525
27	Phục thần	Phục thần		Gram	350
28	Táo nhân	Táo nhân		Gram	78
29	Bá tử nhân	Bá tử nhân		Gram	420
30	Lạc tiên	Lạc tiên		Gram	42
31	Viễn chí	Viễn chí		Gram	825
32	Vông nem	Vông nem		Gram	63
33	Trần bì	Trần bì		Gram	45
34	Đan sâm	Đan sâm		Gram	250
35	Đào nhân	Đào nhân		Gram	378
36	Hồng hoa	Hồng hoa		Gram	850
37	Ích mẫu	Ích mẫu		Gram	104
38	Kê huyết đằng	Kê huyết đằng		Gram	37.8
39	Ngưu tất	Ngưu tất		Gram	136.5
40	Xuyên khung	Xuyên khung		Gram	113.4
41	Trạch tả	Trạch tả		Gram	94.5
42	Sơn tra	Sơn tra		Gram	86
43	Ngũ vị tử	Ngũ vị tử		Gram	168
44	Bạch thược	Bạch thược		Gram	169.5
45	Đương quy (Toàn quy)	Đương quy (Toàn quy)		Gram	412
46	Hà thủ ô đỏ	Hà thủ ô đỏ		Gram	266.5
47	Long nhãn	Long nhãn		Gram	178.5
48	Thục địa	Thục địa		Gram	92
49	Thiên môn đông	Thiên môn đông		Gram	392.3
50	Cốt toái bổ	Cốt toái bổ		Gram	96
51	Câu kỷ tử	Câu kỷ tử		Gram	311.5

52	Hoàng tinh	Hoàng tinh		Gram	315.9
53	Đỗ trọng	Đỗ trọng		Gram	210
54	Tục đoạn	Tục đoạn		Gram	192
55	Bạch truật	Bạch truật		Gram	218.5
56	Cam thảo	Cam thảo		Gram	200
57	Đại táo	Đại táo		Gram	90
58	Đảng sâm	Đảng sâm		Gram	368
59	Hoài sơn	Hoài sơn		Gram	173.25
60	Bán hạ nam	Bán hạ nam		Gram	126
61	Bình vôi	Bình vôi		Gram	94.5
62	Thảo quyết minh	Thảo quyết minh		Gram	45
63	Hồ hoa	Hồ hoa		Gram	168
64	Bạch linh	Bạch linh		Gram	144
65	Hoàng kỳ	Hoàng kỳ		Gram	400
66	Acarsel	Acarbose	50mg	Viên	815
67	Dorobay 100mg	Acarbose	100mg	Viên	1750
68	CLANZACR	Aceclofenac	200mg, tác dụng kéo dài	Viên	6900
69	ACERONKO 4	Acenocoumarol	4mg	Viên	2850
70	ACETAZOLAMID	Acetazolamid	250mg	Viên	687
71	VINTANIL	Acetyl leucin	500mg, ống 5ml	Ống	12180
72	Gikanin	Acetyl leucin	500mg	Viên	364
73	ASPIRIN 81mg	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	87
74	Aciclovir 5%	Aciclovir	5%, tuýp 5g	Tuýp	5600
75	Acyclovir VPC 200	Aciclovir	200mg	Viên	377
76	ACICLOVIR MEYER	Aciclovir	800mg	Viên	1155
77	Alvesin 10E	Acid amin*	10%, chai 250ml	Chai	80000
78	Alvesin 10E	Acid amin*	10%, chai 500ml	Chai	134000
79	Aminoplasmal B.Braun 5% E	Acid amin*	5%, chai 250ml	Chai	67725
80	Aminoleban	Acid amin*	8%, chai 500ml	Chai	154000

81	Aminoleban	Acid amin*	8%, chai 200ml dùng cho người suy gan	Chai	104000
82	Kidmin	Acid amin*	7,2%, chai 200ml, dùng cho người suy thận	Chai	115000
83	Aminosteril 10%	Acid amin*	10%, chai 250ml	Chai	69750
84	SAVI ALBENDAZOL 200	Albendazol	200mg	Viên	2475
85	ALBIOMIN 20%	Albumin	20%, chai 50ml	Chai	700000
86	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10 mg	Viên	7500
87	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10 mg	Viên	7500
88	Thelizin	Alimemazin	5mg	Viên	68
89	Thelizin	Alimemazin	5mg	Viên	68
90	Darinol 300	Allopurinol	300mg	Viên	394
91	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Viên	157
92	Spasvina	Alverin (citrat)	40mg	Viên	90
93	Selemycin 500mg/2ml	Amikacin*	500mg/2ml	Ống	37200
94	Selemycin 500mg/2ml	Amikacin*	500mg	Lọ	37200
95	ITAMEKACIN	Amikacin*	500mg, ống 2ml	Ống	8750
96	DIAPHYLLIN VENOSUM 4.8%	Aminophylin	4,8%, ống 5ml	Ống	10815
97	Tipharmlor	Amlodipin	5mg	Viên	145
98	Amcardia-5	Amlodipin	5mg	Viên	290
99	Tipharmlor	Amlodipin	5mg	Viên	145
100	Amoxicillin 500mg	Amoxicilin	500mg	Viên	480
101	Moxacin	Amoxicilin	500mg	Viên	1449
102	Amogentine 1,2g	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 200mg	Lọ	16200
103	Ofmantine-Domesco 625mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	2040

104	Ofmantine-Domesco 625mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	2040
105	Klamentin 250	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+ 31,25mg, gói 1g	Gói	2189
106	Pms-Bactamox 625mg	Amoxicilin + sulbactam	500mg + 125mg	Gói	8400
107	Pms-Bactamox 750mg	Amoxicilin + sulbactam	500mg + 250mg	Viên	5439
108	Pms-Bactamox 1g	Amoxicilin + sulbactam	875mg + 125mg	Viên	9450
109	ENTERPASS	Amylase + papain + simethicon	100mg + 100mg +30mg	Viên	1600
110	AMP-GININE 200MG	Arginin	200mg	Viên	275
111	Argyrol 1%	Argyrol	1% lọ 5ml	Lọ	10500
112	Atenolol	Atenolol	50mg	Viên	146
113	TORVALIPIN 20MG	Atorvastatin	20mg	Viên	3300
114	TORVALIPIN 10MG	Atorvastatin	10mg	Viên	2220
115	Atorvastatin 10	Atorvastatin	10mg	Viên	188
116	Atorvastatin 20	Atorvastatin	20mg	Viên	274
117	Dorotor 20mg	Atorvastatin	20mg	Viên	536
118	Atracurium-Hameln 10mg/ml	Atracurium besylat	25mg, ống 2,5ml	Ống	43050
119	AZIEFTI 500mg	Azithromycin	500mg	Viên	3360
120	QUAFA-AZI 250mg	Azithromycin	250mg	Viên	1740
121	AZITHROMYCIN	Azithromycin	200mg	Gói	1995
122	Azihasan 125	Azithromycin	125mg	Gói	2499
123	PymeAZI 500	Azithromycin	500mg	Viên	5900
124	Fitôrhi – f	Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà		Viên	1050
125	Đại tràng hoàn P/H	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	4g	Gói	3650

126	Hoàn quy tỷ TW3	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo)	8g	Viên	5995
127	HYPERZEPRIN 5	Benazepril hydroclorid	5mg	Viên	4780
128	Be-Stedy 24	Betahistin	24mg	Viên	3780
129	BETAHISTIN MEYER 16	Betahistin	16mg	Viên	459
130	GENSONMAX	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	10g	Tuýp	3800
131	STAWIN	Bezafibrat	200mg	Viên	2424
132	Domecor 2,5mg	Bisoprolol	2,5mg	Viên	390
133	Bisoprolol	Bisoprolol	5mg	Viên	338
134	Bihasal 5	Bisoprolol	5 mg	Viên	945
135	Bisoloc	Bisoprolol	2,5 mg	Viên	1155
136	Bromhexin Actavis 8mg	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên	830
137	BROMHEXIN 8	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên	33
138	DOSULVON	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml, gói 5ml	Gói	2877
139	BROMHEXIN 8	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên	33
140	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacain (hydroclorid)	5 %, ống 4ml, tê tủy sống, tăng trọng	Ống	37872
141	Buvac Heavy	Bupivacain (hydroclorid)	5 %, ống 4ml, tê tủy sống, tăng trọng	Ống	24900
142	Caldihasan	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg +125UI	Viên	840
143	Calcium VPC	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Viên	1189
144	CALCIUM GLUCONATE PROAMP 10%	Calci gluconat	10%, ống 10ml	Ống	13860
145	GROWPONE 10%	Calci gluconat	10%, ống 10ml	Ống	13300

146	GROWPONE 10%	Calci gluconat	10%, ống 10ml	Ống	13300
147	CLIPOXID-300	Calci lactat	300mg	Viên	1800
148	MASAK	Calcitriol	25mcg	Viên	412
149	Dopolys-S	Cao ginkgo biloba+ heptaminol clohydrat+ troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Viên	2379
150	DIDALA	Cao khô lá dâu tằm		Viên	2499
151	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hổn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	5g	Gói	3500
152	Captopril 25mg	Captopril	25mg	Viên	85
153	Taguar 25	Captopril	25mg	Viên	450
154	Dixirein	Carbocistein	375mg	Viên	987
155	Dixirein	Carbocistein	375mg	Viên	987
156	Carsantin 12,5mg	Carvedilol	12,5mg	Viên	1260
157	Carsantin 6,25mg	Carvedilol	6,25mg	Viên	1200
158	SUNCARDIVAS 6.25	Carvedilol	6,25mg	Viên	900
159	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil	500mg	Viên	805
160	Cefacyl 500	Cefalexin	500mg	Viên	700
161	Pms-Opxil 500mg	Cefalexin	500mg	Viên	2583
162	CEFTANIR	Cefdinir	300mg	Viên	7900
163	CEFDINIR	Cefdinir	300mg	Viên	2994
164	Verapime	Cefepim*	1g	Lọ	92400
165	Cefepim 1g	Cefepim*	1g	Lọ	18720
166	Cefixim 100	Cefixim	100mg	Viên	775
167	Cefix VPC 200	Cefixim	200mg	Viên	1207
168	MECEFIX-B.E	Cefixim	150 mg	Viên	7500
169	MECEFIX-B.E	Cefixim	75mg	Gói	6500
170	Cefixim 100	Cefixim	100 mg	Viên	775

171	ORENKO	Cefixim	200mg	Viên	1217
172	Pencefax 1g	Cefotaxim	1g	Lọ	19900
173	Taxibiotic 1000	Cefotaxim	1g	Lọ	10983
174	Taxibiotic 2000	Cefotaxim	2g	Lọ	27720
175	Vitafxim 1g	Cefotaxim	1g	Lọ	6418
176	Vitafxim 2g	Cefotaxim	2g	Lọ	13068
177	DEMOZIDIM	Ceftazidim	1g	Lọ	31920
178	Zidimbiotic 2000	Ceftazidim	2g	Lọ	47355
179	Zidimbiotic 1000	Ceftazidim	1g	Lọ	20895
180	Ceftazidim 1g	Ceftazidim	1g	Lọ	12150
181	Ceftibiotic 1000	Ceftizoxim	1g	Lọ	52500
182	Midazoxim 1g	Ceftizoxim	1g	Lọ	23394
183	Ceftriaxone Panpharma	Ceftriaxon*	1g	Lọ	21000
184	Ceftriaxone 1g	Ceftriaxon*	1g	Lọ	8799
185	Medaxetine 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	11700
186	Cefurofast 750	Cefuroxim	750mg	Lọ	16590
187	Cefuroxime 0,75g	Cefuroxim	750mg	Lọ	9219
188	Furacin 125	Cefuroxim	125mg	Gói	1325
189	Furacin 250	Cefuroxim	250mg	Viên	1389
190	Zinmax-Domesco 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	2440
191	Zinmax-Domesco 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	2440
192	CEFUROVID 125	Cefuroxim	125mg	Gói	1468
193	TRAVINAT 250MG	Cefuroxim	250mg	Viên	1419
194	Zinmax-Domesco 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	2440
195	Vicoxib 200	Celecoxib	200mg	Viên	397
196	CETAZIN	Cetirizin	10mg	Viên	53
197	Ampelop	Chè dây		Viên	1000

198	Agitec-F	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Viên	30
199	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Viên	52
200	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin	400mg, chai 200ml	Chai	188000
201	Proxacin 1%	Ciprofloxacin	200mg, lọ 20ml	Lọ	136500
202	Furect I.V	Ciprofloxacin	200mg, chai 100ml	Chai	62895
203	CIPROFLOXACIN	Ciprofloxacin	500mg	Viên	468
204	Clarithromycin 250mg	Clarithromycin	250mg	Viên	1315
205	Clarithromycin 500mg	Clarithromycin	500mg	Viên	2373
206	Opeclari	Clarithromycin	250mg	Viên	2680
207	Clarithromycin 500	Clarithromycin	500mg	Viên	2368
208	G5 Duratrix	Clopidogrel	75mg	Viên	579
209	Clocardigel	Clopidogrel	75 mg	Viên	7300
210	PFERTZEL	Clopidogrel + acetylsalicylic acid	75mg + 75mg	Viên	4400
211	Aminazin	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg	Viên	79
212	Clotrimazol 100mg	Clotrimazol	100mg	Viên	730
213	Cafunten 10g	Clotrimazol	1%, tuýp 10g	Tuýp	6100
214	TERP-COD 5	Codein + terpin hydrat	5mg + 100mg	Viên	187
215	Colchicin	Colchicin	1mg	Viên	228
216	Viên bách trĩ	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo		Viên	1198
217	VACO LORATADINE S	Desloratadin	5mg	Viên	323
218	DEXAMETHASON	Dexamethason	4mg, ống 1ml	Ống	924
219	NEO-DEXA	Dexamethason phosphat+ neomycin	5ml	Chai	2898

220	Dextromethorphan 15mg	Dextromethorphan	15 mg	Viên	130
221	DIACEREIN	Diacerein	50mg	Viên	679
222	DIACEREIN	Diacerein	50mg	Viên	679
223	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg, ống 2ml	Ống	6888
224	DIAZEPAM 10MG/2ML	Diazepam	10mg, ống 2ml	Ống	3260
225	DIAZEPAM	Diazepam	5mg	Viên	146
226	DICLOFENAC 50	Diclofenac	50mg	Viên	89
227	Diệp hạ châu TP	Diệp hạ châu		Gói	3800
228	PHYLLANTOL	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất		Viên	1680
229	D.E.P	Diethylphtalat	95%, lọ 10g	Lọ	5102
230	DIGOXIN - RICHTER	Digoxin	0,25mg	Viên	777
231	DIGOXINEQUALY	Digoxin	0.25mg	Viên	630
232	Timmak	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên	1900
233	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả		Viên	550
234	Smecta	Diosmectit	3g	Gói	3475
235	ORALPOST	Diosmectit	3g	Gói	749
236	Dacolfort	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	753
237	Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection	Dobutamin	250mg, lọ 50ml	Lọ	134820
238	Dobusafe	Dobutamin	250mg	Lọ	48300

239	V.PHONTE	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung		Viên	579
240	Mutecium - M (chai 30ml)	Domperidon	1mg/ml, chai 30ml	Chai	8280
241	DOMPERIDON	Domperidon	10mg	Viên	60
242	Vacodomtium 10	Domperidon	10mg	Viên	60
243	Mutecium - M (chai 30ml)	Domperidon	30mg, chai 30ml	Chai	8280
244	DD GYNO-ST	Đồng Sulfat	90ml	Chai	3200
245	Dopamin Hydrochloride USP 40mg/ml	Dopamin (hydroclorid)	200mg, ống 5ml	Ống	19450
246	Inopan injection 200mg	Dopamin (hydroclorid)	200mg, ống 5ml	Ống	14000
247	Doxycyclin 100	Doxycyclin	100mg	Viên	266
248	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD-1B (Bicarbonat)	Dung dịch lọc thận bicarbonathoặc acetat	305,8g + Natri Bicarbonate 659,4 g + Al: <0,1mg/ml (chưa pha loãng), nước tinh khiết vừa đủ 10 lít, pH:7,3-8,6	Can	148270
249	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD-1A (Acid)	Dung dịch lọc thận bicarbonathoặc acetat	1A chứa Natri clorid 1614,0g + Kali clorid 54,91g + Calciclorid.2H ₂ O 97,45g + Magnesi clorid.6H ₂ O 37,44g + Acid acetic băng 88,47g, nước tinh khiết vừa đủ 10 lít.	Can	148270
250	Enalapril VPC 10mg	Enalapril	10mg	Viên	189
251	Enalapril	Enalapril	5mg	Viên	87
252	Enamigal 5mg	Enalapril	5mg	Viên	390

253	Enamigal 10mg	Enalapril	10mg	Viên	609
254	LOVENOX	Enoxaparin (natri)	40mg	Ống	85381
255	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin (hydroclorid)	30mg, ống 1ml	Ống	52500
256	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin (hydroclorid)	30mg, ống 1ml	Ống	52500
257	ADRENALIN	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml , ống 1ml	Ống	2205
258	Recormon	Erythropoietin	2000IU, beta	Ống	229355
259	Etomidate Lipuro	Etomidat	20mg, ống 10ml	Ống	120000
260	Etomidate Lipuro	Etomidat	20mg, ống 10ml	Ống	120000
261	TV.FENOFIBRAT	Fenofibrat	200mg	Viên	472
262	Fenofibrat	Fenofibrat	300mg	Viên	574
263	Fenofibrat	Fenofibrat	300mg	Viên	574
264	FENTANYL-HAMELN 50MCG/ML	Fentanyl	50mcg/ml, ống 2ml	Ống	9797
265	FENTANYL - HAMELN 50MCG/ML	Fentanyl	50mcg/ml, ống 10ml	Ống	20500
266	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Viên	324
267	DANAPHA-TELFADIN	Fexofenadin	60mg	Viên	1575
268	Idarac	Floctafenin	200mg	Viên	2520
269	ZOLMED 150	Fluconazol	150mg	Viên	2870
270	ACID FOLIC 5mg	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Viên	147
271	NIKP-Fosfomycin capsules 250mg	Fosfomycin (natri)	250mg	Viên	13650
272	NIKP-Fosfomycin capsules 500mg	Fosfomycin (natri)	500mg	Viên	18900
273	Diretif	Furosemid	20mg, ống 2ml	Ống	3400
274	VINZIX	Furosemid	20mg, ống 2ml	Ống	1550
275	Furosemide	Furosemid	40mg	Viên	144

276	Bineurox	Gabapentin	300mg	Viên	819
277	Gabahasan 300	Gabapentin	300mg	Viên	3360
278	GENTAMICIN KABI 80MG/2ML	Gentamicin	80mg, ống 2ml	Ống	1082
279	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba	40mg	Viên	105
280	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba	40mg	Viên	105
281	BDFGlamic	Glibenclamid	5mg	Viên	273
282	Glisan 30 MR	Gliclazid	30mg, phóng thích chậm	Viên	557
283	Glisan 30MR	Gliclazid	30mg, phóng thích kéo dài	Viên	557
284	CoMiaryl 2mg/500mg	Glimepirid+Metformin	2mg + 500mg	Viên	2499
285	GLUCOSAMIN	Glucosamin	500mg	Viên	245
286	GLUCOSE 30%	Glucose	30%, chai 250ml	Chai	11435
287	GLUCOSE 5%	Glucose	5%,chai 500ml	Chai	7035
288	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	10mg, ống 10ml	Ống	72975
289	Nitromint	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg, tác dụng kéo dài	Viên	1600
290	Nitromint	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg	Viên	1600
291	Nitromint	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2,6mg, phóng thích kéo dài	Viên	1600
292	Henalip	Heparin (natri)	25000UI, ống 5ml	Ống	84945
293	DƯỠNG TÂM AN THẦN	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn		Viên	1260
294	VẠN XUÂN HỘ NÃO TÂM	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược		Viên	1082

295	Rheumapain - f	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác		Viên	760
296	KORTIMED	Hydrocortison	100mg	Lọ	9790
297	HYOSCINE BUTYLBROMIDE INJECTION BP 20MG	Hyoscin butylbromid	20mg , ống 1ml	Ống	8200
298	VINCOPANE	Hyoscin butylbromid	20mg	Ống	7350
299	Biraxan	Ibuprofen	400mg	Viên	230
300	IMIPENEM CILASTATIN KABI	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Lọ	167790
301	Choongwae Prepenem	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Lọ	128000
302	Diuresin SR	Indapamid	1,5mg	Viên	2950
303	Scilin N	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	100IU/ml, lọ 10ml	Lọ	142000
304	Wosulin-N	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	100IU/ml, lọ 10ml	Lọ	126000
305	Actrapid	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100IU/ml, lọ 10ml	Lọ	137500
306	INSUNOVA - R (REGULAR)	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100UI/ml, lọ 10ml	Lọ	135000
307	Mixtard 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual-acting)	100IU/ml, lọ 10ml, (30/70)	Lọ	137500
308	INSUMAN COMB 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual-acting)	100IU/ml, lọ 5ml, (30/70)	Lọ	74800
309	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual-acting)	100UI/ml, lọ 10ml	Lọ	135000
310	USASARTIM 150	Irbesartan	150mg	Viên	1050
311	Tensira 150	Irbesartan	150mg	Viên	1650

312	Irbesartan 150mg	Irbesartan	150mg	Viên	3490
313	Co-Dovel 150mg/12,5mg	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Viên	1850
314	SUNIROVEL H	Irbesartan + hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Viên	3800
315	Isiflura	Isofluran	250ml	Chai	685000
316	Isiflura	Isofluran	250ml	Chai	685000
317	Isosorbid	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	10mg	Viên	334
318	Donox 30mg	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	30mg, tác dụng kéo dài	Viên	1100
319	Imdur	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	30mg, phóng thích kéo dài	Viên	3245
320	TRIFUNGI	Itraconazol	100 mg	Viên	8000
321	Viên nang Kupitral	Itraconazol	100mg	Viên	9700
322	NISTEN	Ivabradin	5mg	Viên	3149
323	SOS MECTIN-3	Ivermectin	3mg	Viên	15500
324	Kaldyum	Kali clorid	600mg	Viên	1800
325	KALI CLORID 10%	Kali clorid	10%, ống 10ml	Ống	2373
326	KALI CLORID 10%	Kali clorid	10%, ống 10ml	Ống	2373
327	Zinbebe	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Chai	24000
328	Tozinax	Kẽm gluconat	70 mg	Viên	357
329	Zinenutri	Kẽm gluconat	77,4mg	Gói	2600
330	Masozym-Zn	Kẽm gluconat+Lactobacillus acidophilus	21mg + 108 CFU	Gói	1953
331	Ketamin HCl	Ketamin	50mg/ml, ống 10ml	Ống	40000
332	Ketamin HCl	Ketamin	500mg, lọ 10ml	Lọ	40000

333	Giải cảm liên ngân	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị)		Viên	680
334	Kim tiền thảo Râu ngô	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô		Viên	357
335	BACIVIT-H	Lactobacillus acidophilus	1 tỷ vi khuẩn sống, gói 1g	Gói	810
336	Duphalac	Lactulose	10g, gói 15ml	Gói	2728
337	LAREVIR 100	Lamivudin	100mg	Viên	735
338	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg	Viên	360
339	VACOFLOX L	Levofloxacin	500mg	Viên	802
340	GALOXCIN 500	Levofloxacin	500mg	Viên	6500
341	TAVANIC	Levofloxacin*	250mg, chai 50ml	Chai	123000
342	TAVANIC	Levofloxacin*	250mg, lọ 50ml	Lọ	123000
343	Lobitzo	Levofloxacin*	500mg, chai 100ml	Chai	88000
344	Levogolds	Levofloxacin*	750mg, chai 150ml	Chai	249000
345	Alembic Lamiwin	Levofloxacin*	500mg, lọ 100ml	Lọ	39984
346	Amflox	Levofloxacin*	250mg, lọ 50ml	Lọ	56000
347	Amflox	Levofloxacin*	750mg, chai 150ml	Chai	115000
348	Levobac IV Infusion	Levofloxacin*	500mg, chai 100ml	Chai	27000
349	Disthyrox	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	273
350	Xylocaine Jelly	Lidocain (hydroclorid)	2%, tuýp 30g	Tuýp	55600
351	LIDOCAIN	Lidocain (hydroclorid)	10%, lọ 38g	Lọ	123900
352	LIDOCAIN	Lidocain (hydroclorid)	2%, ống 2ml	Ống	483
353	LIDOCAIN	Lidocain (hydroclorid)	2%, ống 2ml	Ống	483
354	Dorotril 10mg	Lisinopril	10mg	Viên	1000
355	Auroliza 30	Lisinopril	30mg	Viên	5700
356	VACO LORATADINE	Loratadin	10mg	Viên	113
357	Losartan	Losartan	50mg	Viên	378

358	LOSARTAN 25	Losartan	25mg	Viên	259
359	Losartan Stada 50mg	Losartan	50mg	Viên	2500
360	Combizar	Losartan + hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên	975
361	Loxfen 60mg	Loxoprofen	60mg	Viên	1155
362	Tavazid Sachet	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	2,5g	Gói	3000
363	Remint S fort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Viên	248
364	Gelactive	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg, gói 10ml	Gói	2394
365	TRIMAFORT	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg	Gói	3950
366	LAHM	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg	Gói	3250
367	MAGNESIUM SULPHATE PROAMP 0,15g/ml B/50	Magnesi sulfat	15%, ống 10ml	Ống	6600
368	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	15%, ống 10ml	Ống	2415
369	Domitazol	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	20mg + 25mg + 250mg	Viên	920
370	MANNITOL	Manitol	20%, chai 250ml	Chai	16800
371	MANNITOL	Manitol	20%, chai 500ml	Chai	24255
372	Fucavina	Mebendazol	500mg	Viên	1090
373	Meloxicam 15mg/1,5ml	Meloxicam	15mg/1,5ml	Ống	5691
374	MELOXICAM	Meloxicam	7,5mg	Viên	54
375	Melic 7,5mg	Meloxicam	7,5mg	Viên	525
376	MEPHENESIN 500	Mephenesin	500mg	Viên	259

377	Detracyl 250	Mephenesin	250mg	Viên	132
378	Pizulen	Meropenem*	500mg	Lọ	220500
379	Mizapenem 1g	Meropenem*	1g	Lọ	105000
380	METFORMIN 500	Metformin	500mg	Viên	147
381	Glucofine 1000mg	Metformin	1000mg	Viên	800
382	Glucofine 1000mg	Metformin	1000mg	Viên	800
383	Glucofast 500	Metformin	500mg	Viên	170
384	Methylergometrine Maleate Injection 0.2mg	Methyl ergometrin (maleat)	2mg/ml ống 1ml	Ống	14400
385	Hyvaspin	Methyl ergometrin (maleat)	2mg, ống 1ml	Ống	12000
386	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	33100
387	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	75710
388	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	33100
389	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	75710
390	Predsantyl 16mg	Methyl prednisolon	16mg	Viên	2310
391	VINSOLON	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	13440
392	VINSOLON	Methyl prednisolon	16 mg	Viên	900
393	Methyldopa 250mg	Methyldopa	250mg	Viên	1680
394	Domepa 250mg	Methyldopa	250mg	Viên	695
395	Metoran	Metoclopramid	10mg, ống 2ml	Ống	1480
396	Kanausin	Metoclopramid	10mg	Viên	100
397	Succipres 50mg	Metoprolol	50mg, tác dụng kéo dài	Viên	3338
398	Metoblock 25mg	Metoprolol	25mg, phóng thích kéo dài	Viên	2600
399	Succipres 50mg	Metoprolol	50mg, tác dụng kéo dài	Viên	3338
400	Incepdazol 250 tablet	Metronidazol	250mg	Viên	450
401	METRONIDAZOL 250MG	Metronidazol	250mg	Viên	115
402	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg, chai 100ml	Chai	8999

403	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg, chai 100ml	Chai	8999
404	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	5mg, ống 1ml	Ống	15390
405	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	5mg, ống 1ml	Ống	15390
406	Misoprostol	Misoprostol	200mcg	Viên	3780
407	MORPHIN	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg, ống 1ml	Ống	3169
408	Moxflo	Moxifloxacin*	400mg, chai 100ml	Chai	230000
409	Mitux E	N-acetylcystein	100mg	Gói	500
410	Aecysmux	N-acetylcystein	200mg	Viên	190
411	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Naloxon (hydroclorid)	4mg, ống 1ml	Ống	39900
412	RHINEX 0,05%	Naphazolin	7,5mg/15ml, chai xịt 15ml	Chai	16000
413	Neso 500mg/20mg tablets	Naproxen+Esomeprazol	500mg + 20mg	Viên	9800
414	NATRI CLORID 0.9%	Natri clorid	9%, chai 500ml	Chai	6825
415	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	9%,chai 100ml	Chai	6720
416	NATRI CLORID 3%	Natri clorid	3%, chai 100ml	Chai	7455
417	NATRI CLORID 0,9%	Natri Clorid	9%, chai 1000ml	Chai	11550
418	Natri clorid 0,9%	Natri Clorid	9%, chai 500ml	Chai	7000
419	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	9%, lọ 10ml	Lọ	1240
420	DEXTROSE - NATRI	Natri clorid + dextrose/glucose	500ml	Chai	9135
421	Oresol new	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	200ml	Gói	651
422	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%, ống 10ml	Ống	21000
423	4,2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%, chai 250ml	Chai	94500

424	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%, ống 10ml	Ống	21000
425	PMS-Montelukast 5mg	Natri montelukast	5mg	Viên	9000
426	NEFOPAM	Nefopam (hydroclorid)	20mg, ống 2ml	Ống	2993
427	Nicelralgin	Nefopam (hydroclorid)	30mg	Viên	250
428	MEPOLY	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100.000UI + 10mg, lọ 10ml	Lọ	37000
429	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml injection	Neostigmin bromid	5mg, ống 1ml	Ống	7350
430	Bigentil 100	Netilmicin sulfat*	100mg, ống 2ml	Ống	22890
431	Song hảo đại bổ tinh – f	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo		Viên	1200
432	Smoflipid 20%	Nhũ dịch lipid	20%, chai 250ml	Chai	150000
433	Smoflipid	Nhũ dịch lipid	20%, chai 100ml	Chai	99000
434	NICARDIPINE AGUETTANT 10MG/10ML B/10	Nicardipin	10mg, ống 10ml	Ống	124999
435	NICARDIPINE AGUETTANT 10MG/10ML	Nicardipin	10mg, ống 10ml	Ống	124999
436	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20 mg, tác dụng kéo dài	Viên	546
437	Nifedipin Hasan 20 retard	Nifedipin	20 mg, tác dụng kéo dài	Viên	546

438	Norepine 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml, ống 4ml	Ống	63000
439	Levonor 1mg/1ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml, ống 1ml	Ống	29190
440	Norepine 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml, ống 4ml	Ống	63000
441	BFS-Noradrenaline 1mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml, ống 1ml	Ống	28000
442	NUOC CAT PHA TIEM	Nước cất pha tiêm	100ml	Chai	5880
443	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	5ml	Ống	644
444	DD OXY GIÀ 10 THỂ TÍCH	Nước oxy già	60ml	Chai	1307
445	CỒN XOA BÓP	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng)	60ml	Chai	20500
446	Biloxcin Eye	Ofloxacin	3%, lọ 5ml	Lọ	4137
447	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin	200mg	Viên	320
448	Omeprazol Normon 40mg	Omeprazol	40mg	Lọ	45000
449	Omeprazol Normon 40mg	Omeprazol	40mg	Lọ	45000
450	Omeptul	Omeprazol	20mg	Viên	470
451	Oraptic	Omeprazol	40mg	Lọ	21483
452	Oraptic	Omeprazol	40mg	Lọ	21483
453	Kagasdine	Omeprazol	20mg	Viên	159

454	Topralsin	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	1,65mg + 33,3mg + 33,3mg + 33,3mg	Viên	185
455	Ofost	Oxytocin	5UI/ml, ống	Ống	3150
456	VINPHATOXIN	Oxytocin	5UI, ống ml	Ống	2100
457	Hansazol 40mg	Pantoprazol	40mg	Viên	945
458	Comenazol	Pantoprazol	40mg	Lọ	21399
459	Pantoprazol	Pantoprazol	40mg	Viên	396
460	Feb C37	Paracetamol (acetaminophen)	1g, chai 100ml	Chai	26460
461	Biragan 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên	1470
462	PARACETAMOL KABI 1000	Paracetamol (acetaminophen)	1g, chai 100ml	Chai	18690
463	Panalganefter 150mg	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	417
464	Panalganefter 500	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	557
465	Cophalgan 325	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Viên	72
466	Byralen 500	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	82
467	Hapacol túi	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	1600
468	Pms-Do-Parafen F	Paracetamol (acetaminophen) + Ibuprofen + Diphenhydramin	650mg + 200mg + 12,5mg	Viên	714
469	Zanidion	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 10mg	Viên	410
470	Pentoxipharm	Pentoxifyllin	100mg	Viên	2290
471	BIORINDOL 4	Perindopril	4mg	Viên	899
472	Doveril	Perindopril	4mg	Viên	560
473	Perigard D	Perindopril + indapamid	2mg + 0,625mg	Viên	2950
474	Dorover plus	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Viên	850
475	Dolcontral 50mg/ml	Pethidin	100mg, ống 2ml	Ống	14470
476	Dolcontral 50mg/ml	Pethidin	100mg, ống 2ml	Ống	14470
477	Garnotal	Phenobarbital	100mg	Viên	229

478	Penicilin V kali 1.000.000 IU	Phenoxy methylpenicilin	1MUI	Viên	514
479	VITAMIN K1	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg, ống 1ml	Ống	11000
480	VINPHYTON	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg, ống 1ml, dùng được cho trẻ sơ sinh	Ống	1890
481	VINPHYTON	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg, ống 1ml, dùng được cho trẻ sơ sinh	Ống	2310
482	Quibay	Piracetam	1g, ống 5ml	Ống	8820
483	Amypira	Piracetam	1g, ống 5ml	Ống	1575
484	Neuropyl 800	Piracetam	800mg	Viên	287
485	Stimind	Piracetam	400mg	Viên	207
486	PVP Iodine 10%	Povidon Iodin	10%, chai 500ml	Chai	42000
487	Povidone iodine 10%	Povidon Iodin	10%, chai 130ml	Chai	23100
488	Povidone iodine 10%	Povidon Iodin	10%, chai 330ml	Chai	54390
489	POVIDINE	Povidon Iodin	4%, chai 500ml	Chai	39249
490	POVIDINE	Povidon Iodin	4%, chai 800ml	Chai	58874
491	Prednisolon	Prednisolon acetat	5mg	Viên	119
492	Progesterone injection 25mg/ml	Progesteron	25mg/ml, ống 1ml	Ống	8190
493	Pipolphen	Promethazin (hydroclorid)	50mg, ống 2ml	Ống	12600
494	Promethazin 10g	Promethazin (hydroclorid)	2%, tuýp 10g	Tuýp	5520
495	Plofed 1%	Propofol	1%, lọ 20ml	Lọ	56490
496	Doneson	Propofol	1% lọ 20ml	Lọ	48500
497	Dorocardyl	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Viên	273
498	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên	693
499	Pitucel Tablet	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	300
500	SUPERYIN	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu		Viên	1260
501	Acilesol 10mg	Rabeprazol	10 mg	Viên	8000
502	VINTEX	Ranitidin	50mg, ống 2ml	Ống	3948

503	Ranitidin 300mg	Ranitidin	300mg	Viên	420
504	Rebastric	Rebamipid	100mg	Viên	2289
505	RINGER LACTATE	Ringer lactat	500ml	Chai	6930
506	RISDONTAB 2	Risperidon	2mg	Viên	2310
507	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromid	50mg, ống 5ml	Ống	71400
508	Rocuronium Bromide inj	Rocuronium bromid	50mg, ống 5ml	Ống	65000
509	Surotadina	Rosuvastatin	20mg	Viên	6300
510	Ldnil 20	Rosuvastatin	20 mg	Viên	9700
511	Devastin 10	Rosuvastatin	10mg	Viên	756
512	Rosuvastatin Stada 10mg	Rosuvastatin	10mg	Viên	4000
513	Devastin 10	Rosuvastatin	10mg	Viên	756
514	ROTUNDIN 30MG	Rotundin	30mg	Viên	295
515	Ruxict	Roxithromycin	150mg	Viên	398
516	Ventolin Nebules	Salbutamol (sulfat)	2,5mg, ống 2,5ml	Ống	4575
517	Ventolin Nebules	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Ống	4575
518	Serbutam	Salbutamol (sulfat)	1mg/liều, lọ 200 liều	Lọ	59771
519	Sabumax	Salbutamol (sulfat)	1mg	Viên	6909
520	Salbutamol 2mg	Salbutamol (sulfat)	2mg	Viên	42
521	Salbules	Salbutamol (sulfat)	2,5mg, ống 2,5ml	Ống	3590
522	Combivent	Salbutamol + ipratropium	2,5 mg + 0,5mg, ống 2,5 ml	Ống	16074
523	Combivent	Salbutamol + ipratropium	3 mg + 0,52mg, ống 2,5ml	Ống	16074
524	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 250mcg, lọ 120 liều	Lọ	278090
525	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol+ fluticason propionat	25mcg + 250mcg, lọ 120 liều	Lọ	278090
526	Vitfermin	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	162mg + 0,75mg + 7,5mcg	Viên	300

527	Seaoflura	Sevofluran	250ml	Chai	2185000
528	An thần bổ tâm	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh		Viên	600
529	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Gói	385
530	ROCINE	Spiramycin	1.500.000UI	Viên	1420
531	Rovas 3M	Spiramycin	3.000.000 UI	Viên	2490
532	Rovas 0.75M	Spiramycin	750.000UI	Gói	1200
533	MAXDAZOL	Spiramycin + Metronidazol	750.000IU + 125mg	Viên	840
534	Spinolac 50mg	Spironolacton	50mg	Viên	1785
535	Domever 25mg	Spironolacton	25mg	Viên	900
536	Spifuca	Spironolacton	50mg	Viên	1568
537	Eftisucral	Sucralfat	1g	Gói	1460
538	Arcalion 200	Sulbutiamin	200mg	Viên	2730
539	COTRIMOXAZOL 960MG	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Viên	409
540	Trimeseptol	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Viên	225
541	Sulpiride Stada 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	330
542	Sulpirid 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	123
543	Mitriptin	Sumatriptan	50mg	Viên	21840
544	Suxamethonium chloride	Suxamethonium clorid	100mg, ống 2ml	Ống	16300
545	Telma 40	Telmisartan	40mg	Viên	1305
546	TELMISARTAN	Telmisartan	40 mg	Viên	828
547	Telzid 40/12.5	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	2394

548	HEPATYMO	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	2982
549	Terbisil tablet	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Viên	13860
550	Bricanyl	Terbutalin	5mg/ml	Ống	11990
551	Bricanyl	Terbutalin	5mg, ống 1ml	Ống	11990
552	VINTERLIN	Terbutalin	5mg, ống ml	Ống	4830
553	DASUTAM	Terbutalin sulfat+ guaiphenesin	22,5mg + 997,5mg, chai 75ml	Chai	21000
554	TETRACYCLIN 1%	Tetracyclin (hydroclorid)	1% tuýp 5g	Tuýp	3570
555	Bát vị	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục		Viên	800
556	Bổ thận dương TW3	Thực địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng, Thạch斛, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế		Viên	2498
557	Combikit	Ticarcillin + kali clavulanat	1,5g + 0,1g	Lọ	97000
558	Combikit 3,2g	Ticarcillin + kali clavulanat	3g+0,2g	Lọ	67998
559	Refortan	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	6%, trọng lượng 200.000 Dalton, chai 500ml	Chai	138000
560	Refortan	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	6%, chai 500ml, trọng lượng 200.000 dalton	Chai	138000
561	Tinidazol	Tinidazol	500mg	Viên	380
562	Biracin-E	Tobramycin	3% , lọ 5ml	Lọ	4158
563	VINBREX	Tobramycin	80mg, ống 2ml	Ống	15750
564	TOBCOL - DEX	Tobramycin + dexamethason	15mg + 5mg, lọ 5ml	Lọ	7875
565	Dogarlic	Tỏi, Nghệ		Viên	500
566	CAMMIC	Tranexamic acid	250mg, ống 5ml	Ống	4179
567	CAMMIC	Tranexamic acid	250mg	Ống	4179
568	Danapha-Trihex 2	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	2mg	Viên	124
569	Trimebutin	Trimebutin maleat	100mg	Viên	384

570	H-VACOLAREN	Trimetazidin	20mg	Viên	87
571	Dozidine MR 35mg	Trimetazidin	35mg, tác dụng kéo dài	Viên	481
572	Dozidine MR 35mg	Trimetazidin	35mg, phóng thích kéo dài	Viên	481
573	THUỐC HO NGƯỜI LỚN - OPC	Tỳ bà điệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol)	90ml	Chai	21000
574	DEPAKINE	Valproat natri	200mg	Viên	2479
575	Dalekine	Valproat natri	57,64mg/ml, chai 60ml	Chai	52500
576	Dalekine	Valproat natri	200mg	Viên	1260
577	Encorate Chrono 500	Valproat natri	500mg, phóng thích kéo dài	Viên	2350
578	ENCORATE CHRONO 500	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Viên	2350
579	Valsacard	Valsartan	80mg	Viên	5400
580	Valsacard	Valsartan	160mg	Viên	8800
581	Vasartim Plus 160:25	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 25mg	Viên	5900
582	TAMIACIN 1gam	Vancomycin*	1g	Lọ	76490
583	Valacin 500	Vancomycin*	500mg	Lọ	62000
584	Vancomycin	Vancomycin*	500mg	Lọ	33789
585	VIFUCAMIN	Vincamin + rutin	20mg + 25mg	Viên	5000
586	VITAMIN A&D	Vitamin A + D	5000 UI+ 400 UI	Viên	181
587	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên	398
588	VITAMIN B6	Vitamin B6	100mg	Ống	544
589	VITAMIN B6 250	Vitamin B6	250mg	Viên	317
590	MAGNESI B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	Viên	105
591	Laroscorbine	Vitamin C	500mg, ống 5ml	Ống	18367
592	CEVIT 500	Vitamin C	500mg, ống 5ml	Ống	1468
593	VITAMIN C 500MG	Vitamin C	500mg	Viên	106
594	VENRUTINE	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	Viên	2500

595	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E	400 UI	Viên	1800
596	Vitamin E 400IU	Vitamin E	400 UI	Viên	580
597	VITAMIN PP	Vitamin PP	500mg	Viên	168
598	Bạch thược	Bạch thược		Gr	136.5
599	Bạch linh	Bạch linh		Gr	104.79
600	Cam thảo	Cam thảo		Gr	132.3
601	Bình vôi	Bình vôi		Gr	79.8
602	Cốt toái bổ	Cốt toái bổ		Gr	90.3
603	Đại táo	Đại táo		Gr	84
604	Đảng sâm	Đảng sâm		Gr	357
605	Đỗ trọng	Đỗ trọng		Gr	94.5
606	Đào nhân	Đào nhân		Gr	400.05
607	Địa long	Địa long		Gr	522.9
608	Độc hoạt	Độc hoạt		Gr	94.5
609	Hồng hoa	Hồng hoa		Gr	490.35
610	Lá lốt	Lá lốt		Gr	50.4
611	Lạc tiên	Lạc tiên		Gr	39.9
612	Ngưu tất	Ngưu tất		Gr	105
613	Phòng phong	Phòng phong		Gr	1039.5
614	Sinh địa	Sinh địa		Gr	105
615	Tang ký sinh	Tang ký sinh		Gr	42
616	Quế chi	Quế chi		Gr	31.5
617	Thiên niên kiện	Thiên niên kiện		Gr	70.35
618	Táo nhân	Táo nhân		Gr	262.5
619	Tục đoạn	Tục đoạn		Gr	123.9
620	Xuyên khung	Xuyên khung		Gr	115.5
621	Xuyên tiêu	Xuyên tiêu		Gr	74.97
622	Xích thược	Xích thược		Gr	136.5
623	Uy linh tiên	Uy linh tiên		Gr	155.4
624	Đương quy	Đương quy		Gr	315

625	Hoàng kỳ	Hoàng kỳ		Gr	189
626	Hồe hoa	Hồe hoa		Gr	270.9
627	Tần giao	Tần giao		Gr	525
628	Thỏ phục linh	Thỏ phục linh		Gr	49.35
629	Trần bì	Trần bì		Gr	50.4
630	Thục địa	Thục địa		Gr	84
631	Dorobay 50mg	Acarbose	50mg	Viên	980
632	Gikanin	Acetyl leucin	500mg	Viên	432
633	ACICLOVIR MEYER	Aciclovir	800mg	Viên	1365
634	Aciclovir MKP 5% (Dùng ngoài)	Aciclovir	5%, tuýp 5g	Tuýp	6340
635	Aminoplasma B.Braun 5% E 250 ml	Acid amin*	5%, chai 250ml	Chai	68000
636	Aminosteril Sol 10% 250ml 1's	Acid amin*	10%, chai 250ml	Chai	69700
637	ALBENDAZOL	Albendazol	400mg	Viên	1193
638	Albiomin 20%	Albumin	20%, chai 50ml	Chai	700000
639	ALSIFUL S.R Tablets 10mg	Alfuzosin	10mg	Viên	8300
640	Thelizin	Alimemazin	5mg	Viên	67
641	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Viên	216
642	Alverin	Alverin (citrat)	40mg	Viên	115
643	Amikacin	Amikacin*	500mg	Lọ	39900
644	AMIODARONE AGUETTANT 50mg/ml B/10	Amiodaron (hydroclorid)	150mg, ống 3ml	Ống	24499
645	CORDARONE TAB 200MG	Amiodaron (hydroclorid)	200mg	Viên	6752
646	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	Viên	210
647	Kavasdin 5	Amlodipin	5mg	Viên	112

648	AMOXYCILLIN 500mg	Amoxicilin	500mg	Viên	525
649	SANBEclaneksi	Amoxicilin + acid clavulanic	1.2g	Lọ	29925
650	Auclanityl 625mg	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+125mg	Viên	2473
651	pms-Claminat 250/31.25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31.25mg	Gói	5376
652	ENTERPASS	Amylase + papain + simethicon	100mg+100mg+30mg	Viên	1600
653	Atenolol	Atenolol	50mg	Viên	258
654	Atorvastatin 20	Atorvastatin	20mg	Viên	385
655	Notrixum 2.5ml	Atracurium besylat	25mg/2.5ml	Ống	28499
656	ATROPIN SULFAT KABI 0,1%	Atropin sulfat	1%, ống 10ml	lọ	19373
657	Atropin sulfat	Atropin sulfat	25mg	Ống	590
658	Fitôrhi – f	Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà		Viên	1050
659	SIRO BỔ TỶ P/H	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ		Chai	22500
660	ĐẠI TRÀNG HOÀN P/H	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm		Gói	3250
661	Diserti	Betahistin	16mg	Viên	546
662	Gensilron	Betamethason dipropionat+clotrimazol+gentam icin	10g	Tuýp	4497

663	Domecor 2,5mg	Bisoprolol	2.5mg	Viên	475
664	Mediphyllamin	Bột bèo hoa dâu	250mg	Viên	1900
665	BROMHEXIN 8	Bromhexin (hydroclorid)	8mg	Viên	33
666	Bupivacaine 0,5% 4ml	Bupivacain (hydroclorid)	5%, ống 4ml, tê tủy	Ống	37500
667	Hemasite	Bupivacain (hydroclorid)	5%, ống 4ml, tê tủy	Ống	19800
668	Calcium VPC	Calci carbonat + calci gluconolactat	0.3g + 2.94g	Viên	1270
669	Calcitriol	Calcitriol	0.25mcg	Viên	499
670	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hổn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	5g	Gói	3500
671	Captopril	Captopril	2.5mg	Viên	95
672	CAZEROL - 200mg	Carbamazepin	200mg	Viên	1575
673	Doroclor	Cefaclor	500mg	Viên	3000
674	Drocef VPC 500	Cefadroxil	500mg	Viên	815
675	Vicef 300	Cefdinir	300mg	Viên	3248
676	Cefixim 100	Cefixim	100mg	Viên	835
677	MEZICEF 1.5G	Cefotaxim	1.5g	Lọ	27000
678	Vitafxim 1g	Cefotaxim	1g	Lọ	6940
679	Zidimbiotic 1000	Ceftazidim	1g	Lọ	21924
680	Ceftriaxone panpharma	Ceftriaxon*	1g	Lọ	24000
681	Furacin 125	Cefuroxim	125mg	Gói	1515
682	Zinmax-Domesco 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	2740
683	Cefuroxim 750mg	Cefuroxim	750mg	Lọ	10300
684	Cefuroxim 250mg	Cefuroxim	250mg	Viên	1620
685	Vicoxib 200	Celecoxib	200mg	Viên	488
686	CETAZIN	Cetirizin	10mg	Viên	61
687	Ampelop	Chè dây	625mg	Viên	1000

688	Clorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Viên	33
689	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Viên	46
690	Furect I.V	Ciprofloxacin	200mg, lọ 100ml	Lọ	68000
691	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Viên	510
692	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin	200mg, chai 100ml	Chai	15876
693	Clarithromycin 500mg	Clarithromycin	500mg	Viên	2570
694	CLOPIDOGREL	Clopidogrel	75mg	Viên	889
695	Clotrimazol 100mg	Clotrimazol	100mg	Viên	730
696	TERP-COD 5	Codein + terpin hydrat	100mg+5mg	Viên	186
697	Colchicin 1mg	Colchicin	1mg	Viên	377
698	Viên Bách Trĩ	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo		Viên	860
699	DEXAMETHASONE KABI	Dexamethason	4mg	Ống	945
700	Neo - Dexa	Dexamethason phosphat + neomycin	5ml	Lọ	2730
701	Methionin 250mg	DL- methionin	250mg	Viên	142
702	ASPIRIN 81mg	DL-lysin-acetylsalicylat(acetylsalicylic acid)	81mg	Viên	99
703	Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection	Dobutamin	250mg/50ml	Lọ	134820

704	Độc hoạt tang ký sinh (V.Phonte)	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tề tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung		Viên	830
705	Mutecium - M (chai 30ml)	Domperidon	1mg/ml, lọ 30ml	Lọ	8540
706	Domperidon	Domperidon	10mg	Viên	68
707	DEXTROMETHORPHA N 15	Dextromethorphan	15mg	Viên	121
708	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/2ml	Ống	6888
709	Diazepam 5mg	Diazepam	5mg	Viên	168
710	Diclofenac 75mg/3ml	Diclofenac	75mg, ống 3ml	Ống	940
711	DICLOFENAC 50	Diclofenac	50mg	Viên	83
712	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất		Viên	1680
713	Digoxin	Digoxin	0.5mg	Ống	21000
714	DigoxineQualy	Digoxin	0.25mg	Viên	714
715	Timmak	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên	2200
716	Tilhasan 60	Diltiazem	60mg	Viên	898
717	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả	150mg; 10mg	Viên	220
718	DIOSMECTIT	Diosmectit	3g	Gói	817
719	SaVi Dimin	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	1490
720	Dopamine hydrochloride 4%	Dopamin (hydroclorid)	200mg, ống 5ml	Ống	21000
721	Doxycyclin 100	Doxycyclin	100mg	Viên	275
722	Enamigal 5mg	Enalapril	5mg	Viên	390
723	MEYERLAPRIL 10	Enalapril	10mg	Viên	231

724	Enalapril	Enalapril	5mg	Viên	97
725	LOVENOX 40MG	Enoxaparin (natri)	40mg	Ống	85380
726	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin (hydroclorid)	30mg, ống 1ml	Ống	52500
727	Etomidate Lipuro	Etomidat	20mg/10ml	Ống	120000
728	Fenofibrate 200mg	Fenofibrat	200mg	Viên	570
729	Fenilham	Fentanyl	1mg, ống 2ml	Ống	10500
730	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Viên	358
731	Vinzix	Furosemid	20mg	Ống	1995
732	Furosemide 40mg	Furosemid	40mg	Viên	144
733	NARCUTIN	Gabapentin	300mg	Viên	1150
734	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	1mg, ống 1ml	Ống	2310
735	NANOKINE 2000 IU	Erythropoietin	2000UI	Lọ	160000
736	Gentamicin 80mg	Gentamicin	80mg, ống 2ml	Ống	1050
737	Gliclazid 80mg	Gliclazid	80mg	Viên	270
738	Dorocron - MR	Gliclazid	30mg, tác dụng kéo dài	Viên	610
739	Canzeal Tab 2mg 3x10's	Glimepirid	2mg	Viên	1593
740	Glucosamin 500	Glucosamin	500mg	Viên	308
741	GLUCOSE 10% 500ML	Glucose	10%, chai 500ml	Chai	10301
742	GLUCOSE 5% 500ML	Glucose	5%, chai 500ml	Chai	7193
743	GLUCOSE 30% 250ML	Glucose	30%, chai 250ml	Chai	11435
744	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml Injection	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg, ống 10ml	Ống	72975
745	Domitral	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2.5mg, tác dụng kéo dài	Viên	550
746	Paringold Injection	Heparin (natri)	25.000UI/5ml	Lọ	65000

747	Rheumapain - f	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ, Thiên niên kiện, Huyết giác		Viên	875
748	Hydrocortison	Hydrocortison	100mg	Ống	12684
749	Buscopan Inj. 20mg/1ml	Hyoscin butylbromid	20mg	Ống	8376
750	Idatril 5mg	Imidapril	5mg	Viên	1428
751	Cepemid 1g	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Lọ	68880
752	Diuresin SR	Indapamid	1.5mg	Viên	2900
753	INSUNOVA - N (NPH)	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	100UI/ml, lọ 10ml	Lọ	136000
754	SUNIROVEL 150	Irbesartan	150mg	Viên	1950
755	Humulin N Inj 100Iu 10ml	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	100UI/ml, lọ 10ml	Lọ	146998
756	INSUMAN COMB 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	100UI/ml, lọ 5ml	Lọ	74800
757	IRSATIM 150	Irbesartan	150mg	Viên	1298
758	Isiflura	Isofluran	250ml	Lọ	825000
759	Biresort 5	Isosorbid (dinitrat)	5mg	Viên	357
760	Biresort 10	Isosorbid (dinitrat)	10mg	Viên	567
761	Donox 30mg	Isosorbid (mononitrat)	30mg, tác dụng kéo dài	Viên	1150
762	Vanoran	Itraconazol	100mg	Viên	3550
763	KALI CLORID KABI 10%	Kali clorid	10%, ống 10ml	Ống	2476
764	Kaldyum	Kali clorid	600mg	Viên	1800
765	Ketoconazol 10g	Ketoconazol	2%, tuýp 10g	Tuýp	5320
766	Domitazol	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	250mg+20mg+25mg	Viên	920
767	MANNITOL 250ML	Manitol	20%, chai 250ml	Chai	18050

768	MELOXICAM	Meloxicam	7.5mg	Viên	61
769	MEPHENESIN 500	Mephenesin	500mg	Viên	284
770	Pizulen	Meropenem*	500mg	Lọ	299000
771	METFORMIN 500	Metformin	500mg	Viên	176
772	Bailuzym-Zn	Lactobacillus acidophilus + kẽm gluconat	10 mũ 8 CFU+ 5mg, gói 2g	Gói	1848
773	DUPHALAC SYR. 15ML B/20	Lactulose	10g	Gói	2980
774	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg	Viên	417
775	Kaflovo	Levofloxacin	500mg	Viên	910
776	Fanlodo	Levofloxacin*	500mg/100ml	Chai	94000
777	VAROGEL	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800.4mg + 3030.3mg	Gói	2940
778	Disthyrox	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	273
779	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Lidocain (hydroclorid)	2%, tuýp 30g	Tuýp	55600
780	Lidocain hydroclorid	Lidocain (hydroclorid)	2%, ống 2ml	Ống	570
781	LORAVIDI 10mg	Loratadin	10mg	Viên	133
782	Losartan 25mg	Losartan	25mg	Viên	325
783	LOXOPROFEN	Loxoprofen	60mg	Viên	1270
784	Tavazid Stick 5ml	Lysin hydroclorid + calci glycerophosphat + acid glycerophosphic + vitamin B1 + B2 + B6 + E + PP	5ml	Ống	3500
785	Remint S Fort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Viên	250
786	Ngân kiều giải độc	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc điệp, Cam thảo, Kinh giới, Nguru bàng tử, Đạm đậu sị		Viên	850

787	Glucofast 500	Metformin	500mg	Viên	220
788	Tyrozet Forte 850/5 mg	Metformin + glibenclamid	850mg + 5mg	Viên	1670
789	Methylergometrine 0,2mg/ml	Methyl ergometrin	0.2mg, ống 1ml	Ống	14400
790	Domenol 16mg	Methyl prednisolon	16mg	Viên	1010
791	Mezidtan 125mg	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	63987
792	Methyldopa 250mg	Methyldopa	250mg	Viên	830
793	METOCLOPRAMID KABI 10MG.	Metoclopramid	10mg, ống 2ml	Ống	1615
794	Succipres Tab 50mg 3x10's	Metoprolol	50mg	Viên	3577
795	Metronidazol	Metronidazol	250mg	Viên	112
796	Metronidazol 100ml	Metronidazol	500mg, chai 100ml	Chai	9350
797	Paciflam	Midazolam	5mg, ống 1ml	Ống	16800
798	Misoprostol	Misoprostol	200mcg	Viên	3890
799	Morphin (Morphin hydroclorid 0.01g/1ml)	Morphin	10mg, ống 1ml	Ống	3003
800	VACOMUC 100	N-acetylcystein	100mg	Gói	419
801	Aecysmux	N-acetylcystein	200mg	Viên	219
802	Nafixone	Naloxon (hydroclorid)	4mg, ống 1ml	Ống	37000
803	NATRI CLORID 0,9% 500ML	Natri clorid	9%, chai 500ml	Chai	6720
804	NATRI CLORID 3% 100ML	Natri clorid	3%, chai 100ml	Chai	7350
805	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%, chai 500ml	Chai	7560
806	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	9%, lọ 10ml	Lọ	1300
807	Oresol new	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	0.52g + 0.58g + 0.3	Gói	777
808	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8.4%, ống 10ml	Ống	22000

809	Nisitanol	Nefopam (hydroclorid)	20mg, ống 2ml	Ống	4200
810	Kagasdine	Omeprazol	20mg	Viên	189
811	omegut	Omeprazol	40mg, lọ 10ml	Lọ	16000
812	Topralsin	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	1.65mg + 33.33mg + 33.33mg + 33.33mg	Viên	192
813	Vinphatoxin	Oxytocin	5UI/ml	Ống	2100
814	Pantoprazol	Pantoprazol	40mg	Viên	506
815	Rifaxon	Paracetamol (acetaminophen)	1g, chai 100ml	Chai	41475
816	TATANOL	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	399
817	Panalgameffer 150mg	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Gói	463
818	Nifehexal LA Tab 30mg 3x10's	Nifedipin	30mg, tác dụng kéo dài	Viên	4971
819	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg, tác dụng kéo dài	Viên	473
820	Song hảo đại bổ tinh – f	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo		Viên	1220
821	NICARDIPINE AGUETTANT 10MG/10ML B/10	Nicardipin	10mg, ống 10ml	Ống	124999
822	Paracetamol 500mg	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	83
823	Levonor 1mg/1ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg, ống 1ml	Ống	29100
824	NƯỚC CẮT PHA TIÊM	Nước cắt pha tiêm	5ml	Ống	682
825	NUOC CAT 500ML	Nước cắt pha tiêm	500ml	Chai	7455

826	Oxy già	Nước oxy già	60ml	Chai	1313
827	CÒN XOA BÓP 60ML	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế, Thiên niên kiện, huyết giác, Camphora, Riềng	60ml	Chai	19950
828	Ofloxacin	Ofloxacin	200mg	Viên	338
829	Neostigmine-hameln 0.5mg/ml injection	Neostigmin metylsulfat	0,5mg, ống 1ml	Ống	6888
830	Tirodi	Ofloxacin	3%, lọ 5ml	Lọ	4305
831	Effalgin	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên	595
832	Eftimol 8	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 8mg	Viên	315
833	Phenobarbital 0.1g	Phenobarbital	100mg	Viên	231
834	Colocol suppo 150	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên	1360
835	Vinphyton	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg, ống 1ml	Ống	2520
836	Vinphyton	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg, ống 1ml	Ống	2730
837	Pilocarpin	Pilocarpin	2%, lọ 15ml	Lọ	54999
838	Kacetam	Piracetam	800mg	Viên	325
839	Amypira	Piracetam	1g, ống 5ml	Ống	1869
840	Neuropyl 400	Piracetam	400mg	Viên	216
841	Povidone Iodine 10%	Povidon iodin	90ml	Chai	10710
842	Povidon Iod 10% 500ml	Povidon iodin	500ml	Chai	44000
843	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat	5mg	Viên	140
844	Pipolphen 50mg/2ml	Promethazin (hydroclorid)	50mg, ống 2ml	Ống	12600
845	Promethazin 10g	Promethazin (hydroclorid)	2%/10g	Tuýp	5520
846	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril	5mg	Viên	5182
847	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin	100mg, ống 2ml	Ống	14490
848	donezon	Propofol	200mg, lọ 20ml	Lọ	54000
849	Dorocardyl	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Viên	273

850	PTU	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên	336
851	Superyin	Quy bản, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu		Viên	1260
852	An thần bổ tâm	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh		Viên	840
853	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Gói	372
854	Spiramycin 3 MIU	Spiramycin	3,000,000UI	Viên	2540
855	Spiramycin 1,5 MIU	Spiramycin	1,500,000UI	Viên	1402
856	Doropycin 750.000 IU	Spiramycin	750,000UI	Gói	1160
857	Dorogyne F	Spiramycin + metronidazol	1,500,000UI + 250mg	Viên	2100
858	Domever 25mg	Spironolacton	25mg	Viên	1100
859	Spinolac 50mg	Spironolacton	50mg	Viên	1785
860	Eftisucral Gel	Sucralfat	1g	Gói	1250
861	Serbutam Inhale 200dose 1's	Salbutamol (sulfat)	0,1mg/liều, lọ 200 liều	Lọ	62084
862	Betasalic 10g	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3% + 0.64%, tuýp 10g	Tuýp	7900
863	Vintex	Ranitidin	50mg, ống 2ml	Ống	5250
864	Ranitidin	Ranitidin	300mg	Viên	435
865	RINGER LACTATE 500ML	Ringer lactat	500ml	Chai	6930
866	Rocuronium-Hameln 10mg/ml Injection	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Ống	75810
867	ROSUVASTATIN 10	Rosuvastatin	10mg	Viên	1000
868	Rotundin - BVP	Rotundin	30mg	Viên	315
869	Salbutamol 2mg	Salbutamol (sulfat)	2mg	Viên	53

870	Ventolin Neb Sol 2.5mg/2.5ml 6x5's	Salbutamol (sulfat)	2.5mg/2.5ml	Ống	4575
871	Buto-Asma	Salbutamol (sulfat)	0,1mg/liều, lọ 200 liều	Lọ	60900
872	Hivent	Salbutamol (sulfat)	2.5mg/2.5ml	Ống	3885
873	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 250mcg, lọ 120 liều	Lọ	278090
874	Fertinic B12	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	162mg + 0.75mg + 7.5mcg	Viên	292
875	Sulpirid 50mg	Sulpirid	50mg	Viên	145
876	Telma 40	Telmisartan	40mg	Viên	1845
877	HEPATYMO	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	4935
878	Tenoxicam	Tenoxicam	20mg	Viên	384
879	Tetracyclin 1% 5g	Tetracyclin (hydroclorid)	1%	Tuýp	3570
880	Theostat L.P. Tab. 100mg	Theophylin	100mg	Viên	1636
881	Onandis 5mg	Thiamazol	5mg	Viên	1050
882	TINIDAZOL 500	Tinidazol	500mg	Viên	393
883	Biracin-E	Tobramycin	3%, lọ 5ml	Lọ	4914
884	Pandex	Tobramycin + dexamethason	0.3% + 0.1%, lọ 5ml	Lọ	10500
885	Cammic	Tranexamic acid	250mg, 5ml	Ống	5460
886	LOCACID CREAM 0.05% 30GR (PFVN)	Tretinoin	0,05%, tuýp 30g	Tuýp	67077
887	Decolic	Trimebutin maleat	100mg	Viên	609
888	Thuốc ho người lớn - OPC	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol	90ml	Chai	21000
889	ENCORATE 200	Valproat natri	200mg	Viên	500
890	Vancomycin	Vancomycin*	500mg	Lọ	38430
891	Vitamin A 5000IU	Vitamin A	5000UI	Viên	235

892	Vitamin AD	Vitamin A + D	5.000UI + 500UI	Viên	355
893	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg+125mcg	Viên	238
894	Magnesi B6	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên	111
895	CEVIT 500mg	Vitamin C	500mg	Ống	1512
896	Vitamin E	Vitamin E	400UI	Viên	590
897	Vitamin PP	Vitamin PP	500mg	Viên	186
898	Atracurium- Hameln 10mg/ml	Atracurium besylat	Tiêm, ống 25mg/2.5ml	Ống	43600
899	Midazolam Rotexmedica	Midazolam	Tiêm, dung dịch 5mg, ống 1ml	Ống	15750
900	Oresol	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	gói 0,52g 0,58g 0,3g 2,7g	Gói	567
901	Acetazolamid 250mg	Acetazolamid	Uống,viên 250mg	Viên	693
902	Diaphyllin Venosum	Aminophyllin	Ống 4.8%/5ml	Ống	10815
903	Nutrios	Calci carbonat +vitamin D3	Uống, viên 750mg/100UI	Viên	966
904	Thiazifar	Hydroclorothiazid	viên 25mg	Viên	147
905	Lidocain 10%	Lidocain (hydroclorid)	lọ 10%/38g	Lọ	123199.65
906	Medicaine Inj	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	ống 1.8ml	Ống	5500
907	Phenobarbital 10%	Phenobarbital	ống 10%	Ống	5999.99
908	Povidine	Povidon iodin	chai 4%/800ml	Chai	59997
909	DaehanPama	Pralidoxim iodid	lọ 500mg/20ml	Lọ	57120
910	Suxamethonium clorid 100mg/2ml	Suxamethonium clorid	ống 100mg/2ml	Ống	16299.99
911	Calci clorid 500mg/5ml	Calci clorid	Ống 500mg/5ml	Ống	1491
912	Dextrose - Natri	Natri clorid + dextrose/glucose	chai 500ml	Chai	9549.75
913	Combivent	Salbutamol + ipratropium	ống 2.5ml	Ống	16074
914	Dobutamin - hameln	Dobutamin	Tiêm, dung dịch 250mg/50ml	Lọ	61500
915	Levonor 4mg/4ml	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm, dung dịch 1mg/1ml, ống 4ml	Ống	74800

916	Domperidon	Domperidon	10mg	Viên	68
917	NUOC CAT PHA TIEM	Nước cất pha tiêm	500ml	Chai	7455
918	Medicain injection 2%	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	1.8ml	ống	5565
919	Digoxin WZF	Digoxin	0.5mg/2ml	ống	18500
920	Than hoạt tính	Than hoạt		g	39
921	Tinh bột este hóa	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	500ml	Chai	97000
922	Ketamin 50mg/10ml	Ketamin	500mg/10ml	Lọ	44135
923	Natri hydrocarbonat 8,4%/10ml	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8.4%/10ml	Ống	25000
924	Calcium VPC	Calci carbonat+ calci gluconolactat	0.3g + 2.94g	Viên	1545
925	Tilhazem	Diltiazem	60mg	Viên	1050
926	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Ống	3150
927	Furosemide 40mg	Furosemid	40mg	Viên	120
928	Nivalin 5mg/ml	Galantamin	5mg/ml	Ống	84000
929	Glucose 5%/500ml	Glucose	5%/500ml	Chai	7780
930	SaVi Ivabradine 5	Ivabradin	5mg	Viên	4890
931	Griseofulvin 500mg	Griseofulvin	500mg	Viên	1155
932	Hydrocortison	Hydrocortison	100mg	Ống	14490
933	Ibumed 400	Ibuprofen	400mg	Viên	258
934	Kali clorid 500mg	Kali clorid	500mg	Viên	227
935	Mibezin	Kẽm gluconat	10mg	Viên	499.8
936	Lamivudin 100 Glomed	Lamivudin	100mg	Viên	1990
937	Lisidigal	Lisinopril	10mg	Viên	1365
938	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	15%/10ml	Ống	2625
939	Soli-Medon	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	61950

940	(Metoclopramid Kabi	Metoclopramid	10mg/2ml	Ống	1596
941	Primezane	Metoclopramid	10mg	Viên	108
942	Sodium Chloride	Natri clorid	0.9%/500ml	Chai	7750
943	Neostigmin-hameln	Neostigmin metylsulfat	0.5mg/ml	Ống	7728
944	Nước cất pha tiêm 5ml	Nước cất pha tiêm	5ml	Ống	714
945	Vinphatoxin	Oxytocin	5UI/ml	Ống	2793
946	Vinphyton	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Ống	3750
947	Povidone iodine 10%/90ml	Povidon iodin	10%/90ml	Chai	11550
948	Vinterlin	Terbutalin	0.5mg/ml	Ống	7350
949	Ceftriaxone1g	Ceftriaxon*	1g	Lọ	10500
950	Phenobarbital 0.1g	Phenobarbital	100mg	Viên	210
951	Vitamin B6 250mg	Vitamin B6	250mg	Viên	269
952	Midapezon	Cefoperazon + sulbactam*	2g	Lọ	34440
953	Vitamin B1 250mg	Vitamin B1	250mg	Viên	189
954	Dobutamin 250mg/20ml	Dobutamin	250mg/20ml	Ống	119999
955	Cepemid 1g	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Lọ	126000
956	Penicilin V kali 1.000.000IU	Phenoxy methylpenicilin	1,000,000UI	Viên	546
957	Than hoạt	Than hoạt		Gr	40
958	Desloratadin 5mg	Desloratadin	5mg	Viên	890
959	Bát vị	Thục địa, Hoài sơn,Đan bì, Trạch tả, Bạch linh, Sơn thù,Phụ tử chế, Quế	mg	Viên	960
960	Magnesi sulfat 15%/10ml	Magnesi sulfat	15%/10ml	Ống	2500
961	Refortan	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	6%/500ml	Chai	145000
962	Phenobarbital 10%	Phenobarbital	0.1	Ống	5250
963	Trafucef-S 2g	Cefoperazon + sulbactam*	2g	Lọ	65000

964	Bạch truật	Bạch truật		Gr	178.5
965	Bách bộ	Bách bộ		Gr	36.63
966	Đại hồi	Đại hồi		Gr	76.47
967	Địa liên	Địa liên		Gr	66.3
968	Hậu phác	Hậu phác		Gr	15.3
969	Hoàng liên	Hoàng liên		Gr	469.2
970	Mã đề	Mã đề		Gr	30.6
971	Nhân trần	Nhân trần		Gr	51.5
972	Quế nhục	Quế nhục		Gr	32.64
973	Daehanpama inj	Pralidoxim iodid	500mg	Ổng	45000
974	Daehanpama inj	Pralidoxim iodid	500mg	Ổng	55650
975	Digoxin	Digoxin	0,5mg/2ml	ổng	17350
976	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần	250ml	Đơn vị	844000
977	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	350ml	Đơn vị	939000
978	Eko gips 7.5cm x 2.7m	Băng bột bó các loại, các cỡ		Cuộn	16000
979	Eko gips 10cm x 2.7m	Băng bột bó các loại, các cỡ		Cuộn	20000
980	Eko gips 15cm x 2.7m	Băng bột bó các loại, các cỡ		Cuộn	26000
981	Băng thun 3 móc Procure	Băng thun các loại, các cỡ		Cuộn	9800
983	Băng thun 3 móc	Băng thun các loại, các cỡ		Cuộn	9560
984	Urgocrepe 8cm x 4.5m	Băng thun các loại, các cỡ		Cuộn	96400
987	Băng keo lụa	Băng dính các loại, các cỡ		Cuộn	9500
988	Băng rôn	Băng rôn		Hộp/3 cái	3289
989	Optiskin 53mm x 80mm	Băng vô trùng các loại, các cỡ		Miếng	5063
990	Pharmapore PU 9x10cm	Băng vô trùng các loại, các cỡ		Miếng	5746
991	Dây thở oxy 2 lỗ (nhánh)sơ sinh	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần		Sợi	5670

993	Dây thở oxy 2 lỗ (nhánh)sơ sinh	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần		Sợi	5670
997	Bơm kim tiêm nhựa 20ml K23x1	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	1939.99
1000	Bơm kim tiêm nhựa 5ml (K 25 5/8)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	645.99
1004	Bơm kim tiêm nhựa 20ml K23x1	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	1939.99
1007	Bơm kim tiêm nhựa 5ml (K 25 5/8)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	645.99
1009	Bơm tiêm 20ml có kim (kim các số)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	1420
1010	Bơm tiêm 50ml cho ăn	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	3480
1011	Bơm tiêm 5ml có kim (kim 25x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
1012	Bơm kim tiêm nhựa 10ml (kim 23G, 25G)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	838
1013	Bơm tiêm 1ml có kim (kim các số)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	550
1014	Bơm 50cc tiêm (kim các số)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	4756
1015	BONG HUT 1KG	Bông (gòn), bông tằm dung dịch các loại		Kg	138600
1016	BONG MO 1KG	Bông (gòn), bông tằm dung dịch các loại		Kg	102900
1017	Que gòn nhựa tiết trùng	Bông, tằm bông vô trùng các loại, các cỡ		Que	399
1018	Que lấy bệnh phẩm tiết trùng	Bông, tằm bông vô trùng các loại, các cỡ		Que	1680

1019	Chỉ Black Silk(5/0) kim tam giác 16mm,3/8 vtr	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ		Tép	20265
1020	Black Silk 1 (5/0) 75cm 3/8CT16	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ		Tép	18650
1021	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tam giác 20 mm, M20E20	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ		tép	13440
1022	Surgicryl 910 4/0, dài 75cm, kim tròn 22mm, 1/2C	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ		Tép	43500
1023	Chỉ tan tổng hợp đa sợi LUXCRYL 910 số 1, dài 90cm, kim tròn 40mm	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ		Tép	51450
1024	Chỉ tan tổng hợp đa sợi LUXCRYL 910 3/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2 vòng tròn	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ		Tép	48300
1025	Chỉ Polyglactin (Surgicryl)910 số 3/0, kim tròn 75cm	Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ		Tép	53000
1026	Chromic catgut 3 (3/0) 75cm 1/2CR26	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ		Tép	19790
1027	Chromic catgut 3.5 (2/0) 150cm	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ		Tép	21150
1028	Chromic catgut 2 (4/0) 75cm 1/2CR26	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ		Tép	19790
1029	Đai xương đôn Số 3	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160

1030	Đai xương đòn số 5	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160
1031	Đai xương đòn số 7	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160
1032	Đai xương đòn Số 3	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160
1033	Đai xương đòn số 5	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160
1034	Đai xương đòn số 7	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20160
1035	Đai xương đòn	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	19500
1038	Dây cho ăn số 16 có nắp dài 125cm	Dây cho ăn các loại, các cỡ		Sợi	2700
1039	Dây cho ăn số 16 có nắp	Dây cho ăn các loại, các cỡ		Sợi	3192
1040	Dây cho ăn có nắp số 10 (Feeding số 10)	Dây cho ăn các loại, các cỡ		Sợi	1932
1043	Dây truyền dịch 20 giọt/ phút	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		Sợi	3486
1044	Three way stopcock 25cm	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		sợi	4095

1045	Dây truyền dịch 20 giọt có màng lọc	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		Sợi	2877
1046	Dây oxy 2 lỗ trẻ em	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		sợi	4137
1047	Dây oxy 2 nhánh sơ sinh	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		Sợi	4179
1048	Dây oxy 2 lỗ người lớn	Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		sợi	4137
1051	DAY TRUYEN MAU BL.TRANS.S T/500	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ		Bộ	4260
1053	Dây hút đàm nhớt số 8 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		Sợi	2100
1055	Dây hút đàm nhớt số 8 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		Sợi	2100
1056	Dây hút nhớt số 10 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		sợi	1670
1057	Dây hút nhớt số 14 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		sợi	1670
1058	Dây hút nhớt số 16 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		sợi	1670
1059	Dây hút nhớt số 8 có val	Dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		sợi	1670
1060	Dây nối oxy	Dây nối dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ		Sợi	6349.98

1062	Extension tube ET2527, 75cm (dây nối dùng cho máy truyền dịch tự động)	Dây nối dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ		sợi	9030
1063	Dây nối bơm tiêm 140cm	Dây nối dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ		cái	3423
1064	Miếng dán điện cực tim	Điện cực dán/ miếng dán điện cực các loại		Cái	1880
1065	Đinh nội tủy xương đùi f10x32cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1066	Đinh nội tủy xương đùi f10x34cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1067	Đinh nội tủy xương đùi f10x36cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1068	Đinh nội tủy xương đùi f10x38cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1069	Đinh nội tủy xương đùi f7x 32cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1070	Đinh nội tủy xương đùi f7x 34cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1071	Đinh nội tủy xương đùi f7x36cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1072	Đinh nội tủy xương đùi f7x38cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1073	Đinh nội tủy xương đùi f8x32cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1074	Đinh nội tủy xương đùi f8x34cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000

1075	Đinh nội tủy xương đùi f8x36cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1076	Đinh nội tủy xương đùi f8x38cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1077	Đinh nội tủy xương đùi f9x32cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1078	Đinh nội tủy xương đùi f9x34cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1079	Đinh nội tủy xương đùi f9x38cm	Đinh dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	259000
1080	HANDPRO 4 500ml	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm		Chai	105000
1081	Gạc hút nước y tế khổ 0,8m	Gạc các loại, các cỡ		Mét	3549
1082	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng số 6,5	Găng cao su các loại, các cỡ		Cặp	1701
1083	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng số 7	Găng cao su các loại, các cỡ		Cặp	1701
1084	Găng tay sản khoa	Găng cao su các loại, các cỡ		Cặp	7875
1085	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng số 7,5	Găng cao su các loại, các cỡ		Cặp	1701
1088	Găng tay kiểm tra size M	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ		đôi	829
1089	Găng tay kiểm tra size S	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ		đôi	829

1092	Găng tay phẫu thuật tiết trùng số 6.5	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ		đôi	2805
1093	Găng tay phẫu thuật tiết trùng số 7	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ		đôi	2805
1094	Găng tay phẫu thuật tiết trùng số 7.5	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ		đôi	2805
1095	CAVAFIX MT 134 G18/G20 LL	Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV)		Bộ	194320
1096	CAVAFIX CERTO G16 7 CM,G18 45 CM	Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV)		Bộ	229000
1097	CAVAFIX CERTO G14 8 CM,G16 45 CM	Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV)		Bộ	191934
1098	Kim gây tê tủy sống số 27G x 3.1/2	Kim gây tê các loại, các cỡ		Cây	19000
1103	Kim khâu tam giác các số	Kim khâu các loại, các cỡ		Cây	880
1104	Kim khâu tròn các số	Kim khâu các loại, các cỡ		Cây	880
1105	Kim Lancet	Kim lấy da		Cái	198
1106	Kim rút thuốc số 18	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ		cây	259
1107	Kim chạy thận AVF size 16G	Kim lọc thận nhân tạo		Cái	4599
1108	Kim chạy thận AVF size 16G	Kim lọc thận nhân tạo		Cái	4599

1109	Kim chạy thận AVF size 16G	Kim lọc thận nhân tạo		Cái	4599
1110	Kim luồn số 22 G*1	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ		Cây	3150
1112	Kim luồn số 22 G*1	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ		Cây	3150
1114	Kim luồn tĩnh mạch số 24G (02 cửa)	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ		Cây	2795
1115	Kim luồn Lamed số 22	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ		Cây	2457
1118	Kim nha ngắn 27G (0,4x21mm)	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	1078
1119	Lọ nhựa PS 55ml	Lọ đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ		Lọ	987
1120	Lọ nhựa PS 55ml	Lọ đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ		Lọ	987
1125	SURGICAL BLADE - DAO MO 11 H/100	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	805
1126	SURGICAL BLADE - DAO MO 10, 12, 15, 20 H/100	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	805
1127	Polypropylene Mesh 6 x 11	Lưới điều trị thoát vị các loại		Miếng	401500
1132	Mask gây mê, bóp bóng có van #4 người lớn (các số)	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	32000
1133	Mask thở oxy có túi người lớn	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		cái	12810
1134	Mask thở oxy có túi trẻ em	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		cái	12810

1135	Mask thở oxy người lớn	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	11550
1136	Mask thở oxy trẻ sơ sinh	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	11550
1137	Mask thở oxy có túi dự trữ trẻ sơ sinh	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	16800
1138	Mask phun khí dung người lớn trẻ em	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		bộ	12600
1139	Mask thở oxy trẻ em	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	11550
1140	Mũi khoan kim cương trong, trụ, ngọn lửa	Mũi khoan các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật		Mũi	35000
1141	Mũi khoan trám răng (mũi khoan lớn, nhỏ, trụ)	Mũi khoan các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật		Cây	35000
1142	Mũi khoan kim cương+mũi khoan trụ, mũi hoàn thiện, mũi ngọn lửa	Mũi khoan các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật		Mũi	35000
1143	Nẹp căng tay Số 2 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1144	Nẹp căng tay Số 5 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1145	Nẹp căng tay Số 5 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460

1146	Nẹp căng tay Số 7 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1147	Nẹp căng tay Số 2 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1148	Nẹp căng tay Số 5 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1149	Nẹp căng tay Số 5 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1150	Nẹp căng tay Số 7 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1151	Nẹp căng tay Số 8 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1152	Nẹp căng tay số 8 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1153	Nẹp cổ cứng trắng trẻ em (số 1)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	73080
1154	Nẹp đùi số 5	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220
1155	Nẹp đùi số 6	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220

1156	Nẹp căng tay Số 8 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1157	Nẹp căng tay số 8 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	26460
1158	Nẹp đùi số 7	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220
1159	Nẹp cổ cứng trắng trẻ em (số 1)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	73080
1160	Nẹp đùi số 5	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220
1161	Nẹp đùi số 6	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220
1162	Nẹp đùi số 7	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	59220
1163	Nẹp căng tay ngắn	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1164	Nẹp đùi các cỡ	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	58500
1165	Nẹp mini trắng cho vít 2.0mm, 6 lỗ	Nẹp dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	775000

1166	Nẹp nén ép động lực bản hẹp vừa cho vít d =3.5mm, 6 lỗ	Nẹp dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	250000
1167	Nẹp nén ép động lực bản hẹp vừa cho vít d =4.5mm, 6 lỗ	Nẹp dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	346000
1168	Ống hút nước bọt	Ống hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ		Cái	550
1169	Ống hút thai số 4	Ống hút thai		Cái	504
1170	Ống hút thai trung 5mm	Ống hút thai		Cái	504
1171	Ống hút thai số 4	Ống hút thai		Cái	504
1172	Ống hút thai trung 5mm	Ống hút thai		Cái	504
1173	Dây nối oxy	Ống nối dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ		Cái	7220
1174	Dây nối oxy	Ống nối dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ		Cái	6300
1177	Ống nội khí quản Số 5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11970
1182	Ống nội khí quản Số 5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11970
1185	Ống nội khí quản thông mũi các số	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	43680
1186	Ống đặt nội khí quản các số	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	10500

1187	Catheter 2 nòng 12Fx4"x15cm - Tĩnh mạch đùi trong thận nhân tạo	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ		Bộ	460000
1188	DIACAP LOPS 15 PS- DIALYSATOR, GAMMA	Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ		Cái	315690
1189	Bộ chạy thận nhân tạo	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu (hemodialysis) định kỳ (thận nhân tạo)		Bộ	43890
1190	Foley 1 nhánh số 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	7497
1191	Foley 1 nhánh số 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	7497
1192	Foley 2 nhánh số 8.	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Cái	10899
1193	Sonde Rectal các số (số 28)	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	3499.97
1194	Foley 1 nhánh số 12	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	7497
1195	Foley 1 nhánh số 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	7455
1196	Thông tiểu Foley 2 nhánh số 1	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	9597
1197	Ống thông số 28	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Cái	7930
1198	Thông Foley 2 nhánh số 08	Thông (sonde) các loại, các cỡ		sợi	9030

1199	Sonde Nelaton số 10	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	4200
1200	Sonde Nelaton số 14	Thông (sonde) các loại, các cỡ		sợi	4200
1201	Sonde Nelaton số 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	4200
1202	Stomach with cap 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	3367
1203	Thông Foley 2 nhánh số 10	Thông (sonde) các loại, các cỡ		sợi	9030
1204	Thông Foley 2 nhánh số 16	Thông (sonde) các loại, các cỡ		sợi	8463
1205	Thông Foley 2 nhánh số 18	Thông (sonde) các loại, các cỡ		sợi	8568
1206	Sonde Rectal các số	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	3150
1207	Ống thông tiêu 2 nhánh số 22	Thông (sonde) các loại, các cỡ		Sợi	8610
1208	Bao đo máu sau khi sinh	Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ		Cái	6500
1209	Túi đựng nước tiểu 2.000ml có dây treo	Túi đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ		Cái	3969
1212	Túi hấp tiết trùng (100mm x 100 m), Túi hấp tiết trùng BMS	Túi tiết trùng các loại		Cuộn	315000
1213	Túi hấp tiết trùng (100mm x 200 m), Túi hấp tiết trùng BMS	Túi tiết trùng các loại		Cuộn	315000

1214	Túi hấp tiệt trùng (150mm x 200 m), Túi hấp tiệt trùng BMS	Túi tiệt trùng các loại		Cuộn	470000
1215	Túi hấp tiệt trùng (200mm x 200 m), Túi hấp tiệt trùng BMS	Túi tiệt trùng các loại		Cuộn	560000
1216	Vít xương xốp 4.0 x 60mm, răng ngắn	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	118000
1217	Vít xương f 4.5 dài 200. độ dài ren 25mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	99000
1218	Vít xương cứng mini 2.0x 20mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	95000
1219	Vít xương cứng mini 3.5x 50mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	45000
1220	Vít xương cứng mini 4.5 x 60mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	55000
1221	Vít xương cứng mini 4.5x 70mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	55000
1222	Vít xương cứng mini d=3.5mm, dài 50mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	45000
1223	Vít xương cứng mini d=2mm, dài 20mm	Vít dùng trong phẫu thuật xương các loại		Cái	198000
1227	Dây thở oxy 2 nhánh lớn (Dây thở oxy 2 nhánh người lớn)	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần		Sợi	4410
1228	Dây thở oxy 2 nhánh nhỏ (Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em)	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần		Sợi	4410
1233	Bơm kim tiêm nhựa 50ml (đầu tiêm)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	3970

1234	Bơm kim tiêm nhựa 50ml (cho ăn)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	3970
1236	Bơm kim tiêm nhựa 5ml (kim 25x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	593
1244	Chỉ Chromic catgut 2/0 không kim (Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, không kim, dài 150 cm, C300)	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ		Tép	21000
1245	Chỉ Chromic catgut 3/0, kim tròn 26mm, 1/2 vtr (Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, C25A26)	Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ		Tép	24150
1247	Đai xương đòn (số 3)	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20790
1248	Đai xương đòn (số 5)	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20790
1249	Đai xương đòn (số 7)	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20790
1250	Đai xương đòn số 8	Đai dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	20790

1251	Dây 3 ngã dài 25cm (THREEWAY(DAY 3 CHAC 25cm))	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		Sợi	5085
1253	Dây truyền máu (DAY TRUYEN MAU BL.TRANS.S)	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ		Sợi	6000
1273	Kim luồn số 22G x1 (02 cửa) có cánh (Kim luồn số 22G x1 (02 cửa) có cánh)	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ		Cây	2800
1278	Dao mổ 10 bầu	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	924
1284	Mask oxy nồng độ cao trẻ em có túi dự trữ	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	14700
1286	Mask oxy nồng độ cao người lớn có túi dự trữ	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	14700
1294	Nẹp cổ cứng trắng người lớn	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	68250
1295	Nẹp cổ cứng trắng trẻ em	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	68250
1296	Nẹp đùi số 7	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	55125
1298	Ống nội khí quản Số 3	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1299	Ống nội khí quản Số 4	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340

1300	Ống nội khí quản số 4,5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1301	Ống nội khí quản Số 5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1302	Ống nội khí quản số 5 (không bóng)	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1303	Ống nội khí quản Số 6	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1304	Ống nội khí quản Số 6.5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1305	Ống nội khí quản Số 7	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1306	Ống nội khí quản Số 7.5	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	11340
1321	Pipolphen	Promethazin (hydroclorid)	50mg, ống 2ml	Ống	12600
1322	GLUCOSE 10%	Glucose	10%, chai 500ml	Chai	9870
1323	ABX BASOLYSE II (Lysoglobine LMG2)	ABX BASOLYSE II (Lysoglobine LMG2)		Lít	1564080
1324	ABX DILUENT (diluton LMG)	ABX DILUENT (diluton LMG)		Lít	178605
1325	ABX LYSEBIO (Lysoglobine LMG)	ABX LYSEBIO (Lysoglobine LMG)		Lít	1583820
1326	Acid citric	Acid citric		Kg	82950
1327	Acid citric	Acid citric		kg	35000
1328	Acid citric (Codupha)	Acid citric		Kg	35000

1329	Acid Uric 10*50ml	Acid Uric 10*50ml		ml	6864
1335	Albumin 10*50ml	Albumin 10*50ml		ml	2147
1336	Alcohol 10*10ml	Alcohol 10*10ml		ml	1000
1337	Amphetamin	Amphetamin		test	14000
1338	Amphetamine	Amphetamine		Test	13500
1339	Amphetamine (ĐA)	Amphetamine		Test	13650
1340	Ampu (NL)(bóp bóng) 3 lít	Ampu (NL)(bóp bóng) 3 lít		Cái	300000
1341	Ampu bóng bóp (người lớn, trẻ em, sơ sinh)	Ampu bóng bóp (người lớn, trẻ em, sơ sinh)		Cái	320000
1342	Ampu người lớn	Ampu người lớn(Dụng cụ hô hấp nhân tạo người lớn)		cái	192000
1343	Amylase 12*10ml	Amylase 12*10ml		ml	16877
1356	Anti HBs 4mm	Anti HBs 4mm		test	10000
1357	Anti HBsAg	Anti HBsAg		Test	9400
1358	Anti HbsAg (ĐA)	Anti HbsAg		Test	12600
1359	Autocal H 10*3ml (System calibrator)	Autocal H 10*3ml (System calibrator)		ml	93808.01
1360	BA	BA		Đĩa	27500

1361	Bàn chải rửa	Bàn chải rửa		Cái	38640
1366	Băng cuộn vải 0.09x2.5	Băng cuộn vải 0.09x2.5		Cuộn	2478
1368	Băng keo chỉ thị nhiệt độ 1322-12M	Băng chỉ thị nhiệt độ		cuộn	81900
1369	Băng keo co giãn 10cm x 10m	Băng thun/ băng đàn hồi các loại, các cỡ		Cuộn	69000
1371	Băng keo trong	Băng keo trong		Cuộn	5000
1374	Băng rốn tiết trùng (Gạc rốn Đông Pha)	Băng rốn tiết trùng (Gạc rốn Đông Pha)		cái	1074.32
1375	Băng thun 10cm*4.5m	Băng thun 10cm*4.5m		Cuộn	16899.99
1376	Băng thun 3 móc 0,1 m x 3 m	Băng thun 3 móc 0,1 m x 3 m		cuộn	16000
1377	Băng thun có keo dán sườn 8x4.5m.	Băng thun có keo dán sườn 8x4.5m.		Cuộn	88200
1378	Bao camera nội soi	Bao camera nội soi		cái	7200
1379	Bao dây đốt	Bao dây đốt		cái	6300
1380	BHI haipha	BHI haipha		Chai	38499.3
1381	Bilirubin D 10*50ml	Bilirubin D 10*50ml		Chai	5863
1382	Bilirubin D 10*50ml	Bilirubin D 10*50ml		ml	5863
1383	Bilirubin T 10*50ml	Bilirubin T 10*50ml		ml	5863

1384	Bình dẫn lưu màng phổi	Bình dẫn lưu màng phổi		Cái	130000
1385	Bộ dây chạy thận 4 in 1	Dây máu + Transducer + Túi xả Blood Line - ĐK dây bơm: 8x2 dài 33cm, ĐK bầu: 22mm		Bộ	57000
1386	Bộ điều kinh	Bộ điều kinh		Hộp	32445
1387	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 134	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 134		Cái	152260
1388	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 257	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 257		Cái	179487
1389	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 358	Bộ đo áp lực tĩnh mạch trung ương 358		Cái	150381
1390	Bộ đo huyết áp xâm lấn	Bộ đo huyết áp xâm lấn		bộ	458000
1391	Bộ hút nhót	Bộ hút nhót		Cái	25000
1392	Bộ hút nhót	Bộ hút nhót		Cái	27000
1393	Bô nam = mũ	Bô nam=mũ		Cái	22000
1394	Bộ nhuộm gram H/5 bộ	Bộ nhuộm gram H/5 bộ		Hộp	1099996
1395	Bộ thực tháo	Bộ thực tháo		Bộ	126000
1398	Bơm tiêm 10cc TQ (Thủy tinh)	Bơm tiêm 10cc TQ (Thủy tinh)		ống	9173
1399	Bơm tiêm 20cc TQ (Thủy tinh)	Bơm tiêm 20cc TQ (Thủy tinh)		ống	11620

1400	Bơm tiêm 50cc TQ (Thủy tinh)	Bơm tiêm 50cc TQ (Thủy tinh)		ống	28132
1401	Bơm tiêm 5cc TQ (Thủy tinh)	Bơm tiêm 5cc TQ (Thủy tinh)		ống	6727
1402	Bơm tiêm 5ml có kim (số 23x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng 1 lần các loại, các cỡ		cái	560
1403	Bơm tiêm 5ml có kim (số 25x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
1404	Bơm tiêm 5ml có kim (số 25x5/8)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
1405	Bơm tiêm mủ 50cc (đầu tiêm)	Bơm tiêm mủ 50cc (đầu tiêm)		cái	4515
1406	Bơm tiêm mủ 50cc (đầu tiêm)	Bơm tiêm mủ 50cc (đầu tiêm)			4515
1407	Calcium hydroxide	Calcium hydroxide		hộp	75000
1408	Cannyl mở khí quản các số (có bóng)	Cannyl mở khí quản các số (có bóng)		Cái	110000
1410	Chỉ lọ phẫu thuật	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ		Lọ	42500
1413	Chỉ Polyglactin (Surgicryl)910 số 1, kim tròn 90cm	Chỉ Polyglactin (Surgicryl)910 số 1, kim tròn 90cm	số 1,kim tròn 90cm	Tép	55600
1414	Chỉ Polyglactin (Surgicryl)910 số 3/0, kim tròn 75cm	Chỉ Polyglactin (Surgicryl)910 số 3/0, kim tròn 75cm	3/0,kim tròn 75cm	Tép	56000
1417	Chỉ thép Caresteel 1	Chỉ thép Caresteel 1, 4 sợi x 45cm, kim tròn đầu cắt 40mm, ST40M40x4		tép	301350

1418	Chổi đánh bóng	Chổi đánh bóng		Cây	3800
1419	Cholesterol 10*50ml	Cholesterol 10*50ml		ml	4514
1420	CITRAT	CITRAT		Tuýp	5000
1421	CK Prest 2 (APTT) 5*4ml	CK Prest 2 (APTT) 5*4ml		ml	60000.01
1422	CKT H. pylori	Sinh phẩm chẩn đoán viêm dạ dày do H.P		Test	24050
1423	Clean, Cell 2000ml	Clean, Cell 2000ml		ml	1075
1424	Clo test	Clo test		Test	13650
1425	CLO test	CLO test		Test	14650
1426	Cổ định ngoài cấy chân Muller	Cổ định ngoài cấy chân Muller		Cái	766665.9
1427	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ		Lít	27300
1428	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ		Lít	20895
1429	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ		Lít	28350
1430	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ		Lít	22113
1431	Cồn 96 độ	Cồn 96 độ		Lít	29000

1437	Control (hóa chất chạy QC-nội kiểm) QUANTINORM	Control (hóa chất chạy QC-nội kiểm) QUANTINORM		ml	93808
1438	Control (hóa chất chạy QC-nội kiểm) QUANTIPATH	Control (hóa chất chạy QC-nội kiểm) QUANTIPATH		ml	93808
1439	Control (ISE Control) 30ml	Control (ISE Control) 30ml		ml	51450
1440	Control (N,P) (STA System) 4*1ml	Control (N,P) (STA System) 4*1ml		ml	175000
1441	Creatinine 10*50ml	Creatinine 10*50ml		ml	5109
1442	CRP 50ml	CRP 50ml		ml	23650
1443	CRP Control 1ml	CRP Control 1ml		ml	469333
1444	CTK H. pylori	Sinh phẩm chẩn đoán viêm dạ dày do H.P		Test	24050
1445	CTK H. pylori	Sinh phẩm chẩn đoán viêm dạ dày do H.P		Test	12510
1446	CTK H. pylori	Sinh phẩm chẩn đoán viêm dạ dày do H.P		Test	28497
1447	CTNK Huyết học (12 thông số)	CTNK Huyết học (12 thông số)		hộp	3400000
1448	CTNK Sinh hóa (50 thông số)	CTNK Sinh hóa (50 thông số)		hộp	6625000
1449	Cuvette	Cuvette		cái	4800
1453	Đai xương đòn Số 3	Đai xương đòn Số 3		Cái	20790

1458	Daily Clean Solution (Weekly Cleaning Solution)	Daily Clean Solution (Weekly Cleaning Solution)		ml	13230
1459	Đầu col vàng	Đầu côn các loại, các cỡ		cái	75
1463	Đầu col xanh	Đầu côn các loại, các cỡ		cái	99
1466	Dây ba ngã dài 25cm	Dây ba ngã dài 25cm		cái	18753
1469	Dây cho ăn số 6 (Tublevin số 6)	Dây cho ăn số 6 (Tublevin số 6)		Cái	3799.95
1470	Dây foley 16	Dây foley 16		sợi	9219
1472	Dây garo	Dây garo		Sợi	1680
1474	Dây nối Terumo (Dây nối bơm tiêm)	Dây nối Terumo (Dây nối bơm tiêm)		sợi	11000
1475	Dây oxy 2 nhánh TE	Dây oxy 2 nhánh TE		Sợi	4200
1477	Dây thở oxy 2 lỗ (nhánh) sơ sinh	Dây thở oxy 2 lỗ (nhánh) sơ sinh		sợi	5999.7
1479	Dây truyền dịch 20giọt	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm)		Sợi	3486
1481	Đè lưỡi gỗ	Đè lưỡi gỗ tiết trùng		cái	260
1482	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	Đè lưỡi gỗ tiết trùng		cái	260
1483	Dengue NS1 Ag	Dengue NS1 Ag		test	80000

1484	Dengue NS1 Ag	NS1 Dengue NS1 Ag		test	54600
1485	Determin HIV 1/2	Determin HIV 1/2		Test	27000
1486	Determine HIV 1/2 (Đ.Anh)	Determine HIV 1/2		Test	32600
1487	Determine HIV 1/2 (ĐA)			Test	32600
1488	Determine HIV 1/2 ĐA	Determine HIV 1/2		Test	32600
1489	Diệt tủy	Diệt tủy		Chai	520000
1490	Đinh K wire 2.5 mm x 30cm	Đinh K wire 2.5 mm x 30cm		Cái	25000
1491	Dung dịch rửa tay nhanh	Dung dịch rửa tay nhanh		Lít	27500
1492	Dung dịch rửa tay nhanh (Handpro gel 500ml)	Dung dịch rửa tay nhanh (Handpro gel 500ml)		Chai	89999.99
1493	EasyGluco	Que thử đường huyết (SD)		Test	5040
1494	Endomethason	Trám bít ống tủy		chai	950000
1495	Eugenol, chai 30ml	Eugenol		chai	75000
1496	Ferritin 50ml	Ferritin 50ml		ml	99000
1502	Foley 2 nhánh số 16 (Hưng Phát 1)	Foley 2 nhánh số 16 (Hưng Phát 1)		Sợi	9597

1504	Foley 2 nhánh số 8.	Foley 2 nhánh số 8.		Cái	9975
1505	Formol 10%	Formol 10%		Lít	151200
1506	FREE T3	FREE T3		test	34000
1507	FREE T4	FREE T4		test	34000
1508	Fuji IX	Fuji IX, 15G A3 Màu		chai	1280000
1509	Fuji IX, 15G A3	Fuji IX màu A3		hộp	1250000
1518	Gel siêu âm 5L	Gel siêu âm 5L		Bình	131250
1519	GGT 10*50ml	GGT 10*50ml		ml	6072
1520	Giấy cảm nhiệt	Giấy cảm nhiệt		Cuộn	85800
1521	Giấy điện tim 80x30	Giấy điện tim 80x30		cuộn	30000
1522	Giấy đo điện tim	Giấy đo điện tim		Xấp	240000
1523	Giấy đo điện tim 1 cần 50cmx30	Giấy đo điện tim 1 cần 50cmx30		Cuộn	20879.09
1524	Giấy đo điện tim 1 cần 50cmx31	Giấy đo điện tim 1 cần 50cmx31		Cuộn	20879.1
1525	Giấy đo điện tim 110 x 140 x 143 Sheets	Giấy đo điện tim 110 x 140 x 143 Sheets		Xấp	31900
1526	Giấy đo điện tim 110x140	Giấy đo điện tim 110x140		Xấp	46000

1527	Giấy đo điện tim 3 cần 63mm x 30m	Giấy đo điện tim 3 cần 63mm x 30m		Cuộn	18590
1528	Giấy đo điện tim 3 cần 63mmx30	Giấy đo điện tim 3 cần 63mmx30		Cuộn	26000
1529	Giấy in monitor sản khoa 152x90-150P	Giấy in monitor sản khoa 152x90-150P		Cuộn	61000
1530	Giấy in monitor sản khoa 152x90-150P	Giấy in monitor sản khoa 152x90-150P		Cuộn	72732
1531	Giấy in nhiệt 5.8 x 30	Giấy in nhiệt 5.8 x 30		Cuộn	26000
1532	Giấy siêu âm SONY 110mm x 20m Type I (Normal)	Giấy siêu âm SONY 110mm x 20m Type I (Normal)		Cuộn	188000
1533	Giấysiêu âm sony 11mm x 20m Type I (Normal).	Giấysiêu âm sony 11mm x 20m Type I (Normal).		Cuộn	188000
1534	Glucose 10*50ml	Glucose 10*50ml		ml	1993
1535	Gòn không thấm nước	Gòn không thấm nước		Kg	126000
1536	Gòn không thấm nước.	Gòn không thấm nước.		Kg	118650
1537	Gòn thấm nước (Bông hút y tế)	Gòn thấm nước (Bông hút y tế)		Kg	154245
1538	GOT 10*50ml	GOT 10*50ml		ml	4501
1539	GPT 10*50ml	GPT 10*50ml		ml	4501
1540	GUEDEL AIRWAY 2 80mm	Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ		Cái	4125

1541	H.Pylori card	H.Pylori card		test	31500
1542	HbA1c 1*40ml	HbA1c 1*40ml		ml	157113
1543	HbA1c calib 4*0.5ml	HbA1c calib 4*0.5ml		ml	320556
1544	HbA1c control 4*0.5ml	HbA1c control 4*0.5ml		ml	1578000
1545	HBsAb One Step Hepatitis B Surface Antibody Test	Sinh phẩm chẩn đoán viêm gan B-HBsAb		Test	11970
1546	HBsAg	HBsAg		Test	8500
1547	HbsAg	HbsAg		Test	7350
1548	HBsAg Hepatitis B Surface Antigen Rapid Test (5mm)	Sinh phẩm chẩn đoán viêm gan B-HBsAg 5mm		Test	8400
1549	HCV	HCV		Test	13700
1550	HCV (ĐA)	HCV		Test	11340
1551	HCV que	HCV que		test	14000
1552	HDL-C DIRECT 160ML	HDL-C DIRECT 160ML		ML	27322
1553	Hexanios 1L	Hexanios 1L		Chai	483459.99
1554	Hexanios 1L	Polyhexanide + Didecymethylammonium		Chai	358000

1555	HIV determine	HIV determine		test	39799.2
1556	Hóa chất microbelift IDN	Microbe - lift IND		Bình	1800000
1557	Hóa chất Microbelift IND (Men vi sinh)	Hóa chất Microbelift IND (Men vi sinh)		Bình	1980000
1558	Hộp hủy chất thải loại 1 lít	Hộp hủy chất thải loại 1 lít		Cái	13500
1559	Hộp hủy chất thải loại 1,5 lít	Hộp hủy chất thải loại 1 lít - 5 lít		cái	11500
1560	Hộp hủy chất thải loại 5 lít	Hộp hủy chất thải loại 5 lít		Cái	25400
1561	Hộp hủy chất thải loại 5 lít	Hộp hủy chất thải loại 5 lít		Cái	35000
1562	Hộp hủy chất thải loại 6,8 lít	Hộp hủy chất thải loại 6,8 lít		cái	20200
1563	Hộp hủy kim (lớn)	Hộp hủy kim (lớn)		Cái	26800
1564	Hộp hủy kim (lớn)	Hộp hủy kim (lớn)		Cái	26779.5
1565	Huyết áp (Người lớn)	Huyết áp (Người lớn)		Cái	380000
1566	Huyết áp (Trẻ em)	Huyết áp (Trẻ em)		Cái	380000
1567	Javel (Natri hypoclorid)	Javel (Natri hypoclorid)		Lít	10080
1568	Kẹp rôn	Kẹp rôn		Cây	2129.93
1570	Khẩu trang 3 lớp (gói 1 cái)	Khẩu trang 3 lớp (gói 1 cái)		Gói	924

1571	Khẩu trang N95 (không có than hoạt)	Khẩu trang N95 (không có than hoạt)		Cái	33999
1572	Khẩu trang y tế 3 lớp tiết trùng (1 Cái/ gói)	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng (Gói/1 cái)		Gói	640
1573	Khuyên cây	Khuyên cây		Cây	1260
1574	KIA	KIA		Tuýp	9000
1578	Kim châm cứu Tuệ Tĩnh 11.6	Kim châm cứu Tuệ Tĩnh		Gói/10	12498
1579	Kim châm cứu tuệ Tĩnh 4.5	Kim châm cứu tuệ Tĩnh 4.5		Gói/10 cây	2700
1580	Kính bảo hộ	Kính bảo hộ		Cái	0
1581	Lam kính 7105 nhám	Lam kính 7105 nhám		Hộp	18900
1582	Lam kính không nhám	Lam kính không nhám		Hộp	15750
1583	LDL/HDL-Cholesterol Calibrator 1ml	LDL/HDL-Cholesterol Calibrator 1ml		ml	358978
1584	LDL-C DIRECT 160ML	LDL-C DIRECT 160ML		ml	46677
1585	Ly mũ giấy	Ly mũ giấy		Cái	945
1586	Ly nhựa	Ly nhựa		cái	400
1587	Màng lọc khuẩn (02 chức năng)	Phin lọc vi khuẩn các loại		Cái	19790
1588	Màng lọc khuẩn 1 chức năng	Màng lọc khuẩn 1 chức năng		cái	25600

1589	Màng lọc khuẩn 1 chức năng	Màng lọc khuẩn 1 chức năng		Cái	20000
1590	Màng lọc khuẩn 1 chức năng (Hưng Phát 1)	Màng lọc khuẩn 1 chức năng (Hưng Phát 1)		Cái	21450
1591	Màng lọc khuẩn 2 chức năng.	Màng lọc khuẩn 2 chức năng.		Cái	25000
1592	Marijuana	Marijuana		test	14000
1593	Marijuana	Marijuana		Test	13500
1594	Marijuana (ĐA)	Marijuana		Test	13650
1596	Mask gây mê (Số 1)	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		cái	55000
1597	Mask gây mê (số 0)	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	32499.6
1598	Mask gây mê (số 1)	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	32499.6
1599	Mask gây mê (số 2)	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ		Cái	32499.6
1604	Mật rỉ (Mật rỉ đường)	Mật rỉ (Mật rỉ đường)		Kg	15750
1605	Mật rỉ đường	Mật rỉ đường		kg	15750
1606	Mẫu máu chuẩn (Hematology control) 3*3ml	Mẫu máu chuẩn (Hematology control) 3*3ml		ml	630000
1607	MC	MC		Đĩa	15400

1608	MDT Plus 4Cold Sterilant	Dung dịch rửa màng lọc thận nhân tạo		Thùng	1693200
1609	MHA	MHA		Đĩa	15400
1610	MOP Morphin	MOP Morphin		test	7500
1611	Morphine	Morphine		Test	7300
1612	Morphine (ĐA)	Morphine		Test	8400
1613	Mũi đánh bóng composit	Đài đánh bóng miếng trám (Enhand)		Cây	35000
1614	Mũi HP (tròn, lớn, nhỏ)	Mũi HP (tròn, lớn, nhỏ)		Cây	45000
1615	Mũi khoan kim cương + mũi khoan trụ + mũi hoàn thiện + mũi ngọn lửa (dùng cho lâm sàng)	Mũi khoan kim cương + mũi khoan trụ + mũi hoàn thiện + mũi ngọn lửa (dùng cho lâm sàng)		Mũi	35000
1616	Mũi khoan lòng tủy sống số 7,8,9,10,11	Mũi khoan lòng tủy sống số 7,8,9,10,11		Cái	500000.03
1617	Muối hạt	Muối		kg	4500
1618	Nelaton số 12 (TE)	Nelaton số 12 (TE)		Sợi	3002
1619	Nelaton số 16 (NL)	Nelaton số 16 (NL)		Sợi	4499.99
1620	Nẹp bản nhỏ cho vít 3,5,6 lỗ,dài 73	Nẹp bản nhỏ cho vít 3,5,6 lỗ,dài 73		Cái	250000
1621	Nẹp căng chân 6 lỗ	Nẹp căng chân 6 lỗ		Cái	160000

1622	Nẹp căng tay số 1P	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1623	Nẹp căng tay số 1T	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1624	Nẹp căng tay Số 2 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1625	Nẹp căng tay Số 2 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1626	Nẹp căng tay số 3 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1627	Nẹp căng tay Số 3 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1628	Nẹp căng tay Số 4 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1629	Nẹp căng tay Số 4 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1630	Nẹp căng tay Số 5 (phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1631	Nẹp căng tay Số 5 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570

1632	Nẹp căng tay số 5 (trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1633	Nẹp căng tay Số 7 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1634	Nẹp căng tay Số 7 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1635	Nẹp căng tay Số 8 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1636	Nẹp căng tay Số 8 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1637	Nẹp căng tay số 8 (Trái)...	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1638	Nẹp căng tay Số 9 (Phải)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1639	Nẹp căng tay Số 9 (Trái)	Nẹp dùng trong chấn thương – chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ		Cái	24570
1640	Nẹp cho vít 2.7mm, 4 lỗ, dài 36mm	Nẹp cho vít 2.7mm, 4 lỗ, dài 36mm		Cái	236000
1641	Nẹp chữ T nhỏ 6 lỗ phải	Nẹp chữ T nhỏ 6 lỗ phải		Cái	399000
1642	Nẹp chữ T nhỏ 6 lỗ trái	Nẹp chữ T nhỏ 6 lỗ trái		Cái	399000

1645	Nẹp đùi số 5	Nẹp đùi số 5		Cái	78000
1646	Nẹp lòng máng 1/3 cho vít 3.5, 6 lỗ	Nẹp lòng máng 1/3 cho vít 3.5, 6 lỗ		Cái	175000
1647	Nẹp lòng máng 1/3 cho vít 3.5, 8 lỗ	Nẹp lòng máng 1/3 cho vít 3.5, 8 lỗ		Cái	204000
1648	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ		Cái	775000
1649	Nẹp T xương quay 4 lỗ	Nẹp T xương quay 4 lỗ		Cái	177000
1650	Nhiệt kế	Nhiệt kế		Cây	7875
1651	Nhiệt kế	Nhiệt kế		Cây	12000
1652	Nhiệt kế độ C	Nhiệt kế độ C		Cái	12000
1653	Nón nữ nam dùng trong phẫu thuật	Nón nữ nam dùng trong phẫu thuật		Cái	987
1654	NSI Dengue NSI Ag	NSI Dengue NSI Ag		Test	78800
1655	Nước javel	Nước javel		Lít	10080
1656	Nước javel	Nước javel 12%		Lít	7980
1657	Nước rửa (Diluclair) 60ml	Nước rửa (Diluclair) 60ml		ml	14700
1658	Nước rửa phim	Nước rửa phim		Bộ	795000
1659	Nút chặn kim luồn	Nút chặn kim luồn		cái	175000

1660	Nút chặn kim luồn	Nút chặn kim luồn		cái	1750
1661	Ống hút điều hòa Lớn 6mm	Ống hút điều hòa Lớn 6mm		Cái	315
1664	Ống mao quản, hộp 100 cái (Heamatocrit)	Ống mao quản, hộp 100 cái (Heamatocrit)		Hộp	39900
1665	Ống nghe	Ống nghe		Cái	130000
1666	Ống nghiệm Chemie	Ống nghiệm Chemie		ống	819
1667	Ống nghiệm Citrate	Ống nghiệm Citrate		ống	798
1668	Ống nghiệm EDTA K2 HTM	Ống nghiệm EDTA 5ml (chống đông 2ml máu)		cái	630
1669	Ống nghiệm Heparin lithium HTM	Ống nghiệm thử ion đồ (ống Heparin)		Cái	777
1670	Ống nghiệm nhỏ PS 5ml (Nắp trắng)	Ống nghiệm nhỏ PS 5ml (Nắp trắng)		Cái	336
1671	Ống nghiệm nhỏ PS có nắp 5ml - HTM	Ống nghiệm nhựa nắp trắng		Cái	315
1672	Ống nghiệm nhựa nắp xanh (ống EDTA)	Ống nghiệm nhựa nắp xanh (ống EDTA)		Cái	735
1673	Ống nghiệm thử ion đồ (ống Heparin)	Ống nghiệm thử ion đồ (ống Heparin)		Cái	819
1676	Ống nội khí quản Số 2,5	Ống nội khí quản Số 2,5		ống	14500
1677	Ống xông mũi thủy tinh	Ống xông mũi thủy tinh		Cái	5040
1678	Onsite HCV Ab Plus	Sinh phẩm chẩn đoán viêm gan C		Test	15981

1679	Optiskin 100x90mm(Băng có gạc vô trùng trong suốt)	Optiskin 100x90mm(Băng có gạc vô trùng trong suốt)		Miếng	11099.55
1680	Optiskin 53x70mm(Băng có gạc vô trùng trong suốt)	Optiskin 53x70mm(Băng có gạc vô trùng trong suốt)		Miếng	5599.65
1681	Phim 24x30cm	Phim 24x30cm		Hộp	830000
1682	Phim khô laser SD - Q kích cỡ 14x17 inch	Phim khô laser SD - Q kích cỡ 14x17 inch		tờ	45784
1683	Phim khô laser SD - Q kích cỡ 8x10 inch	Phim khô laser SD - Q kích cỡ 8x10 inch		tờ	16901.28
1684	Phim Răng (nha) 3x4cm	Phim Răng (nha) 3x4cm		Hộp	698999.99
1685	Phim răng 3x4cm	Phim răng 3x4cm		Hộp	560000
1686	Phim X Quang 30x40cm	Phim X Quang 30x40cm		Hộp	1380000
1687	Phim X Quang Mediphot 24 x 30cm	Phim X Quang 24 x 30cm		hộp	718400
1688	Phim X Quang Mediphot 30cm x 40 cm	Phim X Quang 30 x 40 cm		hộp	1190000
1689	Presept 2.5G C/100 (Dichloro-isocyanurate Natri)	Presept 2.5G C/100 (Dichloro-isocyanurate Natri)		Viên	5700
1690	Protein niệu 10*50ml	Protein niệu 10*50ml		ml	5028
1691	Protein Total 10*50ml	Protein Total 10*50ml		ml	1368

1692	PT 4x5ml	PT 4x5ml		ml	72397
1693	Pylori test	Pylori test (Mẫu thử bệnh phẩm)		Test	12800
1694	Quả lọc thận	Màng lọc máu TNT Lowflux, Polysulfone LOPS,DT 1.5 m2, V mỗi 90		cái	269000
1695	Quần, áo, nón giấy	Quần, áo, nón giấy		Bộ	0
1697	Que gòn nhựa tiết trùng	Que gòn nhựa tiết trùng		Gói	35700
1698	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết		Hộp	362500
1699	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số		Test	2740
1700	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số		test	2840
1701	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số		test	2520
1702	Rapid Anti HIV Cass	Rapid Anti HIV Cass		test	18000
1703	Reageny Module (Pack ISE 5000) 1000ml	Reageny Module (Pack ISE 5000) 1000ml		ml	9333
1704	Reamer các số	Trâm dũa (số 10 đến số 60) (Reamer chữa tủy)		hộp	75000
1705	SANIDEX C	Glutaraldehyde 2%		Lít	70000
1706	SANIDEX C 5L (Glutaraldehyde 2%, pH ki...)	SANIDEX C 5L (Glutaraldehyde 2%, pH ki...)		Thùng	332000

1707	SANIDEX OPA	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%		Lít	179800
1708	SANIDEX OPA 5L (Ortho-Phthalaldehyde 0,55%))	SANIDEX OPA 5L (Ortho-Phthalaldehyde 0,55%)		Thùng	778500
1709	SANIZYME	Hỗn hợp enzym thủy giải+chất tẩy rửa		Lít	389000
1710	SANIZYME 5% 1L (Hỗn hợp enzym thủy giải+)	SANIZYME 5% 1L (Hỗn hợp enzym thủy giải+)		Lít	426999.99
1711	SD Bioline HIV 1/2 3.0	Sinh phẩm chẩn đoán HIV -1 + 2		Test	26000
1712	SD Bioline MOP	Sinh phẩm chẩn đoán MORPHIN		Test	26800
1713	SIM	SIM		tuýp	5000
1714	Siphilis	Siphilis		test	7600
1715	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng		viên	5000
1716	Sond hậu môn (Rectal) số 28	Sond hậu môn (Rectal) số 28		Sợi	7499.94
1717	Spongel cầm máu	Spongel cầm máu		Miếng	12000
1718	STA CACL2	STA CACL2		ml	7849.99
1719	Sta Neoplastine CI Plus (PT) 6*4ml	Sta Neoplastine CI Plus (PT) 6*4ml		ml	90000
1720	Syphilis (ĐA)	Syphilis		Test	7770

1721	Syphilis 5mm	Syphilis 5mm		test	7800
1722	Syphilis Ultra Rapid Test (4mm)	Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai		Test	9240
1723	Tạp dề không tiết trùng	Tạp dề không tiết trùng.		Cái	3003
1724	Tạp dề không tiết trùng	Tạp dề không tiết trùng		Cái	3150
1725	Thông hậu môn	Thông hậu môn		cái	2900
1726	Thuốc rửa film (auto)	Nước rửa phim		Bộ	818000
1727	Thuốc tê bôi	Thuốc tê bôi		chai	120000
1728	Tinh dầu sả	Tinh dầu sả		Lít	116000
1729	Tinh dầu xả	Tinh dầu xả		Lít	126000
1730	Trâm gai lấy tủy (màu vàng, xanh)	Trâm gai lấy tủy (màu vàng, xanh)		vĩ	15000
1731	Triglycerid 10*50ml	Triglycerid 10*50ml		ml	9456
1732	Troponin I	Troponin I		test	45000
1733	Troponin I	Troponin I		test	44400
1734	Troponin I	Troponin I		test	33600
1735	TSH	TSH		test	34000

1736	Túi hấp tiệt trùng loại đẹp 100x200	Túi hấp tiệt trùng loại đẹp 100x200		Cuộn	34999.99
1737	Túi máu đơn 250ml	Túi máu đơn 250ml		Cái	47999.7
1738	Túi nước tiểu	Túi nước tiểu		cái	4500
1739	UREA 10*50ml	UREA 10*50ml		ml	8844
1740	Van điện cực (3M)	Van điện cực (3M)		cái	2520
1741	Van điện cực (3M).	Van điện cực (3M).		Cái	1953
1742	Vít cứng 2.7 dài 26mm	Vít cứng 2.7 dài 26mm		Cái	60000
1743	Vít cứng 2.7 dài 28mm	Vít cứng 2.7 dài 28mm		Cái	60000
1744	Vít cứng 2.7 dài 30mm	Vít cứng 2.7 dài 30mm		Cái	60000
1745	Vít cứng 3.5 dài 18mm	Vít cứng 3.5 dài 18mm		Cái	43000
1746	Vít cứng 3.5 dài 40mm	Vít cứng 3.5 dài 40mm		Cái	43000
1747	Vít cứng 3.5 dài 5.0mm	Vít cứng 3.5 dài 5.0mm		Cái	45000
1748	Vít cứng 3.5 dài 50mm	Vít cứng 3.5 dài 50mm		Cái	45000
1749	Vít cứng 4.5 dài 52mm	Vít cứng 4.5 dài 52mm		Cái	52000
1750	Vít cứng 4.5 dài 54mm	Vít cứng 4.5 dài 54mm		Cái	52000

1751	Vít cứng 4.5 dài 58mm	Vít cứng 4.5 dài 58mm		Cái	52000
1752	Vít cứng 4.5 dài 60mm	Vít cứng 4.5 dài 60mm		Cái	52000
1753	Vít cứng 4.5 dài 60mm	Vít cứng 4.5 dài 60mm		Cái	55000
1754	Vít mặt 2.0x17mm	Vít mặt 2.0x17mm		Cái	198000
1755	Vít xốp 4.0 dài 55mm	Vít xốp 4.0 dài 55mm		Cái	118000
1756	Vít xương 3.5mm dài 30mm	Vít xương 3.5mm dài 30mm		Cái	43000
1757	Vôi soda	Vôi soda		Bình	58000
1758	Vôi Soda 500gr	Vôi Soda 500gr		Chai	81900
1759	XLD (HC)	XLD (HC)		Đĩa	15400
1760	Băng cá nhân (VT)	Băng cá nhân (VT)		Miếng	0.01
1761	Băng cá nhân lớn (VT)	Băng cá nhân lớn (VT)		Miếng	0.01
1762	Băng cá nhân nhỏ (VT)	Băng cá nhân nhỏ (VT)		Miếng	0.01
1763	Băng thun 6 in (VT)	Băng thun 6 in (VT)		Cuộn	0.01
1764	Băng thun có bột 4 inx4 (VT)	Băng thun có bột 4 inx4 (VT)		Cuộn	0.01
1765	Băng thun nhỏ zin tiết trùng (VT)	Băng thun nhỏ zin tiết trùng (VT)		Cuộn	0.01

1766	Bo hút (VT)	Bo hút (VT)		Cái	0.01
1767	Bộ trang phục phòng dịch (VT)	Bộ trang phục phòng dịch (VT)		Bộ	0.01
1768	Bơm tiêm nhựa 12cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 12cc (VT)		Cái	0.01
1769	Bơm tiêm nhựa 1cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 1cc (VT)		Cái	0.01
1770	Bơm tiêm nhựa 20cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 20cc (VT)		Cái	0.01
1771	Bơm tiêm nhựa 35cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 35cc (VT)		Cái	0.01
1772	Bơm tiêm nhựa 3cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 3cc (VT)		Cái	0.01
1773	Bơm tiêm nhựa 5cc (VT)	Bơm tiêm nhựa 5cc (VT)		Cái	0.01
1774	Catheter, 14 Fr, intermitent (VT)	Catheter, 14 Fr, intermitent (VT)		Cái	0.01
1775	Chỉ phẫu thuật 0 (VT)	Chỉ phẫu thuật 0 (VT)		Tép	0.01
1776	Chỉ phẫu thuật 1 (VT)	Chỉ phẫu thuật 1 (VT)		Tép	0.01
1777	Chỉ Poly Dioxarau (VT)	Chỉ Poly Dioxarau (VT)		Tép	0.01
1778	Colletors, fecal, incontinence collector, Medium (VT) (VT)	Colletors, fecal, incontinence collector, Medium (VT)		Túi	0.01
1779	Dao mổ nhỏ (VT)	Dao mổ nhỏ (VT)		Cái	0.01

1780	Draine, Wound, Flat Drain (VT)	Draine, Wound, Flat Drain (VT)		Cái	0.01
1781	Gạc dán 3inx4in (VT)	Gạc dán 3inx4in (VT)		Miếng	0.01
1782	Gạc giấy y tế (VT)	Gạc giấy y tế (VT)		Miếng	0.01
1783	Gạc miếng nhỏ 3in x 3in (VT)	Gạc miếng nhỏ 3in x 3in (VT)		Miếng	0.01
1784	Găng tay cao su (VT)	Găng tay cao su (VT)		Cặp	0.01
1785	Găng tay size (6,5-7,5) (VT)	Găng tay size (6,5-7,5) (VT)		Đôi	0.01
1786	Găng tay size (VT)	Găng tay size (VT)		Đôi	0.01
1787	Găng tay size L (VT)	Găng tay size L (VT)		Đôi	0.01
1788	Găng tay size M (VT)	Găng tay size M (VT)		Đôi	0.01
1789	Giấy đo điện tim (VT)	Giấy đo điện tim (VT)		Cuộn	0.01
1790	Giấy đo điện tim 50x30 (VT)	Giấy đo điện tim 50x30 (VT)		Cuộn	0.01
1791	Injectors, closed, 3 Din/snap, Kendall D-3A1363(VT)	Injectors, closed, 3 Din/snap, Kendall D-3A1363(VT)		Cái	0.01
1792	Hộp đựng chất thải sắc nhọn (1,5 lít) (VT)	Hộp đựng chất thải sắc nhọn (1,5 lít) (VT)		Can	0.01
1793	Iv Extension set 41 in - 50 in (VT)	Iv Extension set 41 in - 50 in (VT)		Sợi	0.01

1794	IY pumpset, BBraun, infusomat (VT)	IY pumpset, BBraun, infusomat (VT)		Bộ	0.01
1795	Khăn lót dụng cụ y tế (VT)	Khăn lót dụng cụ y tế (VT)		Cái	0.01
1796	Khẩu trang giấy (viện trợ)	Khẩu trang giấy (viện trợ)		Cái	0.01
1797	Khẩu trang (VT)	Khẩu trang (VT)		Cái	0.01
1798	Khẩu trang màu vàng (VT)	Khẩu trang màu vàng (VT)		Cái	0.01
1799	Khẩu trang N95 (VT)	Khẩu trang N95 (VT)		Cái	0.01
1800	Khẩu trang nhỏ (VT)	Khẩu trang nhỏ (VT)		Cái	0.01
1801	Khẩu trang tròn (VT)	Khẩu trang tròn (VT)		Cái	0.01
1802	Kim tiêm (VT)	Kim tiêm (VT)		Cái	0.01
1803	Kim tiêm số 18 (VT)	Kim tiêm số 18 (VT)		Cây	0.01
1804	Kim tiêm số 25 (VT)	Kim tiêm số 25 (VT)		Cây	0.01
1805	Kính đeo mắt (VT)	Kính đeo mắt (VT)		Bộ	0.01
1806	Kính đeo mắt ĐI (VT)	Kính đeo mắt ĐI(VT)		Cái	0.01
1807	Mark oxy (VT)	Mark oxy (VT)		Cái	0.01
1808	Mark oxy gen (VT)	Mark oxy gen (VT)		Cái	0.01

1809	Ống nội khí quản số 5,5 (VT)	Ống nội khí quản số 5,5 (VT)		Cái	0.01
1810	Ống penrore (VT)	Ống penrore (VT)		Cái	0.01
1811	Ortho, Bur, Anspach (VT)	Ortho, Bur, Anspach (VT)		Cái	0.01
1812	Ortho, canal tip, femoral, stryker (VT)	Ortho, canal tip, femoral, stryker (VT)		Cái	0.01
1813	Paper, Recording, other, recording rolls, 2 in (VT)	Paper, Recording, other, recording rolls, 2 in (VT)		Cái	0.01
1814	Phim thử máy (Kích cỡ 14x17) (VT)	Phim thử máy (Kích cỡ 14x17) (VT)		Hộp	0.01
1815	Phim thử máy (Kích cỡ 8x10) (VT)	Phim thử máy (Kích cỡ 8x10) (VT)		Hộp	0.01
1816	Pipette(VT)	Pipette(VT)		Cái	0.01
1817	Quần, áo, nón giấy (VT)	Quần, áo, nón giấy (VT)		Bộ	0.01
1818	Sigmoidoscopes, disposable sigmoidoscopes (VT)	Sigmoidoscopes, disposable sigmoidoscopes (VT)		Bộ	0.01
1819	Tracheostomy, suction catheter kit, 14 FR (VT)	Tracheostomy, suction catheter kit, 14 FR (VT)		Cái	0.01
1820	Trang phục chống dịch (VT)	Trang phục chống dịch (VT)		Bộ	0.01
1821	Tubing, Arterial Pressure, 24 in (VT)	Tubing, Arterial Pressure, 24 in (VT)		Sợi	0.01
1822	Tubing, Nonconductive, Assorted (VT)	Tubing, Nonconductive, Assorted (VT)		Cuộn	0.01

1823	Tubing, suction, Noon-conductive, vinyl, 6-8ft (VT)	Tubing, suction, Noon-conductive, vinyl, 6-8ft (VT)		Sợi	0.01
1824	Ủng bảo hộ bằng nhựa (VT)	Ủng bảo hộ bằng nhựa (VT)		Đôi	0.01
1825	Ủng cao su (VT)	Ủng cao su (VT)		Đôi	0.01
1826	Vaselin (VT)	Vaselin (VT)		Bịch	0.01
1827	Bơm tiêm nhựa 3ml (VT)	Bơm tiêm nhựa 3ml (VT)		Cái	0.01
1828	Bơm tiêm 0.5ml (VT)	Bơm tiêm 0.5ml (VT)		ống	0.01
1829	Bơm kim tiêm 5ml (VT)	Bơm kim tiêm 5ml (VT)		ống	0.01
1830	Bơm tiêm 10cc	Bơm tiêm 10cc		cái	0.01
1831	Gòn	Gòn		kg	0.01
1832	Test thai	Test thai		test	0.01
1833	Găng tay chưa tiệt trùng	Găng tay chưa tiệt trùng		đôi	0.01
1834	Ống hút số 4	Ống hút số 4		ống	0.01
1835	Ống hút số 5	Ống hút số 5		ống	0.01
1836	Ống hút số 6	Ống hút số 6		ống	0.01

1837	Băng cá nhân	Băng cá nhân		ống	0.01
1838	Băng cuộn	Băng cuộn		cuộn	0.01
1839	Băng cá nhân	Băng cá nhân		miếng	0.01
1840	Găng tay tiệt trùng số 7	Găng tay tiệt trùng số 7		đôi	0.01
1841	Găng tay TT số 7 VT	Găng tay TT số 7 VT		đôi	0.01
1842	Bơm tiêm BCG (0.1)	Bơm tiêm BCG (0.1)		ống	0.01
1843	Bơm tiêm 0.5ml	Bơm tiêm 0.5ml		ống	0.01
1844	Bơm kim tiêm 5ml	Bơm kim tiêm 5ml		ống	0.01
1845	Hộp an toàn	Hộp an toàn		cái	0.01
1846	Phim SD.Q (8cm x 10cm)	Phim XQ KTS 8cm x 10 cm		hộp	0.01
1847	Phim SD.Q (14cm x 17cm)	Phim XQ KTS 14cm x 17 cm		hộp	0.01
1848	presept 2,5g	presept 2,5g		viên	0.01
1849	Microshield 2%	Microshield 2%		chai	0.01
1850	Microshield PVP-S 10%	Microshield PVP-S 10%		chai	0.01
1851	Cidex OPA	Cidex OPA		Can	0.01

1852	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ		lít	0.01
1853	Dầu Parafin	Dầu Parafin		kg	0.01
1854	Acid acetic 3%	Acid acetic 3%		lít	0.01
1855	Domitral	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	2.5mg	Viên	630
1856	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD-1B (Bicarbonat)	Dung dịch lọc thận bicarbonathoặc acetat	Dung dịch 1B Natri clorid: 305,8g + Natri Bicarbonate 659,4 g + Al: <0,1mg/ml (chưa pha loãng), nước tinh khiết vừa đủ 10 lít, pH:7,3-8,6,	Can	148270
1857	Cordarone 150mg/3ml	Amiodaron (hydroclorid)	150mg/3ml	Ống	30048
1858	Cordarone 200mg	Amiodaron (hydroclorid)	200mg	Viên	6750
1859	Hoạt huyết dưỡng não	Đinh lăng, Bạch quả	150mg; 10mg	Viên	550
1860	Superyin	Quy bản, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu		Viên	1260
1861	NANOKINE 2000 IU	Erythropoietin	Tiêm, có bơm tiêm định liều, 2000 IU, alpha,	Lọ	178700
1862	Orapic	Omeprazol	40mg	Ống	21378
1863	Oresol	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	27,9g, gói pha 1000ml	Gói	1428

1864	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD-1A (Acid)	Dung dịch lọc thận bicarbonathoặc acetat	Dung dịch 1A chứa Natri clorid 1614,0g + Kali clorid 54,91g + Calci clorid.2H ₂ O 97,45g + Magnesi clorid.6H ₂ O 37,44g + Acid acetic băng 88,47g, nước tinh khiết vừa đủ 10 lít.,	Can	148270
1865	Tamiflu 75mg	Tamiflu	75mg	viên	0
1866	Vắc xin BCG (VT)	Vắc xin BCG		lọ	0
1867	Vắc xin VGB (VT)	Vắc xin VGB		liều	0
1868	Zinmax-Domesco 500mg	Cefuroxim	500mg	Viên	2440
1869	Chloroquin (VT)	Chloroquin		viên	0
1870	Quinin Sulfat (VT)	Quinin Sulfat		viên	0
1871	Isopto Carpine Drop	Pilocarpin	2%/15ml	lọ	54999
1874	Ampu người lớn(Dụng cụ hô hấp nhân tạo người lớn)	Ampu người lớn(Dụng cụ hô hấp nhân tạo người lớn)		Cái	192000
1875	Bơm tiêm 5ml có kim (kim 25x5/8)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
1876	Bơm tiêm 5ml có kim (kim 23x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
1879	Bông hút 1kg	Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại		Kg	138600

1880	Bông mỡ 1kg	Bông (gòn), bông tằm dung dịch các loại		Kg	102900
1881	Ống nội khí quản Số 3	Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ		Cái	14500
1882	THUỐC HO NGƯỜI LỚN - OPC	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol)	90ml	Chai	21000
1883	Oxy được dụng dạng khí	Oxy được dụng	Chai 6m3	lít	7.98
1884	Oxy nhỏ	Oxy được dụng	Chai 1.5m3	lít	16.1
1885	Oxy được dụng (6500 lít)	Oxy được dụng		lít	13.2
1886	Oxy được dụng (1500 lít)	Oxy được dụng		lít	16.13
2311	Bơm tiêm 1ml có kim (kim các số)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		Cái	567
2382	Kim nha ngắn 27G (0,4x21mm)	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ		Cây	1078
2385	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tam giác 20 mm, M20E20	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ		tép	13440
2537	Bơm tiêm 5ml có kim (kim 23x1)	Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ		cái	560
3330	Growpone 10%	Calci gluconat	10%, ống 10ml	ống	12900
3331	Enterpass	Amylase + papain + simethicon	Uống, viên 100mg + 100mg +30mg.	viên	1600

